

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1557* /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày *21* tháng *7* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt và công bố Danh mục hồ, ao, đầm không được
san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

*Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 285/TTr-
STNMT ngày 22/6/2022,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp
trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

(Chi tiết Danh mục theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Công bố Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên các phương
tiện thông tin đại chúng và thông báo đến các sở, ngành liên quan, Ủy ban
nhân dân các huyện, thành phố.

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thường xuyên rà soát,
thống kê, cập nhật và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung Danh
mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã,
phường, thị trấn:

- Có trách nhiệm quản lý, bảo vệ hồ, ao, đầm không được san lấp;
thường xuyên rà soát, thống kê, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Danh mục hồ, ao,
đầm không được san lấp theo quy định; quản lý chặt chẽ không để xảy ra hoạt
động san lấp hồ, ao, đầm trái phép trên địa bàn.

- Công bố Quyết định này đến các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý hồ,
ao, đầm thuộc Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn để biết
và thực hiện.



3. Các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý hồ, ao, đầm có trách nhiệm xây dựng kế hoạch quản lý, thực hiện các biện pháp bảo vệ hồ, ao, đầm không được san lấp.

4. Cộng đồng dân cư:

- Không san lấp, lấn chiếm trái phép hồ, ao, đầm thuộc Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp sử dụng cho mục đích cá nhân.

- Tổ giác hành vi vi phạm các quy định về quản lý, khai thác, sử dụng hồ, ao, đầm không được san lấp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng hồ, ao, đầm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này././. *RL*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

AS

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Lại Văn Hoàn



Phụ lục
DANH MỤC HỒ, AO, ĐÀM KHÔNG ĐƯỢC SAN LẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH
(Kèm theo Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Các loại hình, chức năng của hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh trong Phụ lục này, bao gồm:

- Phòng chống ngập úng, tiêu thoát nước (TTN)
- Bảo vệ môi trường, tạo cảnh quan, điều hòa không khí (MTCQ)
- Nuôi trồng thủy sản (NTTS)
- Sản xuất nông nghiệp (SXNN)
- Văn hóa, di tích, tín ngưỡng (VH)

2. Danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Bình:

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
I	HUYỆN KIẾN XƯƠNG				
1	Hồ Lăng Bịa	Thôn Nguyệt Giám, xã Minh Tân	8.330,2	NTTS, MTCQ	
2	Ao trạm y tế	Thôn Nguyệt Giám, xã Minh Tân	2.977,7	NTTS, MTCQ	
3	Ao trạm y tế	Thôn Trà Vy Bắc, xã Vũ Công	756,6	NTTS, MTCQ	
4	Ao Chùa Phúc Quang	Thôn Trà Vy Đông, xã Vũ Công	686,8	NTTS, MTCQ, VH	
5	Ao chùa Đông Thổ	Thôn Đông Thổ, xã Lê Lợi	2.823,6	NTTS, MTCQ, VH	
6	Ao chùa Đông Thổ	Thôn Đông Thổ, xã Lê Lợi	2.826,6	NTTS, MTCQ, VH	
7	Ao chùa Văn Hanh	Thôn Văn Hanh, xã Lê Lợi	1.696,9	NTTS, MTCQ, VH	
8	Hồ Đài tưởng niệm	Thôn Trung Tiến, xã Lê Lợi	4.173,6	NTTS, MTCQ, VH	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
9	Ao đài tưởng niệm	Thôn Bình Sơn, xã Tây Sơn	7.947,8	NTTS, MTCQ, VH	
10	Ao kho Đại Hải	Thôn Đại Hải, xã Tây Sơn	3.010,3	MTCQ	
11	Hồ trung tâm xã	Thôn An Cơ Bắc, xã Thanh Tân	5.400	MTCQ	
12	Hồ thôn An Cơ Đông	Thôn An Cơ Đông, xã Thanh Tân	3.200	MTCQ	
13	Hồ Miếu Đình Làng An Cơ	Thôn An Thọ, xã Thanh Tân	2.100	VH	
14	Miếu làng Từ Tế	Thôn Từ Tế, xã Thanh Tân	2.500	VH	
15	Ao đền Phan Bá Vành	Thôn Nguyệt Lâm 1, xã Vũ Bình	1.349,4	NTTS, MTCQ, VH	
16	Ao đền Mộ Đạo	Thôn Mộ Đạo 3, xã Vũ Bình	5.100,5	NTTS, MTCQ, VH	
17	Hồ Gõ	Thôn 4, xã Vũ Thắng	3.838,5	NTTS, MTCQ, VH	
18	Hồ ông Chức	Thôn 6, xã Vũ Thắng	2.683,4	NTTS, MTCQ	
19	Ao Miếu Quan Đông	Thôn 1, xã Vũ Quý	2.216	NTTS, MTCQ, VH	
20	Hồ nhà bia Liệt sỹ	Thôn Nam Đường Đông, xã Nam Cao	7.782	NTTS, MTCQ, VH	
21	Hồ trước cửa Trường tiểu học	Thôn Phụng Thượng, xã Vũ An	2.020,9	NTTS	
22	Ao trong khu dân cư	Thôn Đồng Lâu, xã Vũ An	950	NTTS	
23	Hồ ủy ban	Thôn Khả Phú, xã Bình Thanh	1.728	NTTS, MTCQ	
24	Ao trạm y tế	Thôn Khả Phú, xã Bình Thanh	836	NTTS	
25	Ao cấp 1	Thôn Khả Phú, xã Bình Thanh	1.480	NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
26	Hồ cấp 3	Thôn Khả Phú, xã Bình Thanh	2.356	NTTS	
27	Ao mằm non	Thôn Khả Phú, xã Bình Thanh	1.000	NTTS	
28	Hồ cửa đình Lập Ấp	Thôn Lập Ấp, xã Bình Thanh	3.730	NTTS, MTCQ	
29	Ao đài tưởng niệm	Thôn 2, xã Vũ Hòa	861	NTTS, MTCQ, VH	
30	Ao cửa UBND xã	Thôn 2, xã Vũ Hòa	1.029	NTTS, MTCQ	
31	Ao trạm y tế	Thôn 3, xã Vũ Hòa	588	NTTS, MTCQ	
32	Hồ bơi UBND xã	Thôn Đức Chính, xã Nam Bình	1.307,7	NTTS, MTCQ, VH	
33	Ao cửa UBND xã	Thôn Đức Chính, xã Nam Bình	1.021	NTTS	
34	Ao đài tưởng niệm	Thôn Đức Chính, xã Nam Bình	520	NTTS, MTCQ, VH	
35	Ao đình thôn Phú Cốc	Thôn Phú Cốc, xã Nam Bình	4.223	NTTS	
36	Hồ cửa UBND xã	Thôn Đồng Vân, xã Vũ Lễ	5.146	NTTS, MTCQ	
37	Hồ Ngái 1	Thôn Ngái, xã Quang Bình	2.272,7	NTTS	
38	Hồ Ngái 2	Thôn Ngái, xã Quang Bình	1.990,6	NTTS	
39	Hồ Ngái 3	Thôn Ngái, xã Quang Bình	1.896,4	NTTS	
40	Hồ Ngái Đông 1	Thôn Ngái Đông, xã Quang Bình	2.119,7	NTTS	
41	Hồ Ngái Đông 2	Thôn Ngái Đông, xã Quang Bình	3.229,6	NTTS	
42	Hồ Đài Tưởng Niệm	Thôn Hưng Tiến, xã Quang Bình	3.549,3	NTTS, MTCQ, VH	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
43	Hồ giáp nhà văn hóa huyện	Tổ dân phố Cộng Hòa, thị trấn Kiến Xương	9.159,9	NTTS, MTCQ	
44	Ao trạm y tế	Thôn Giang Tiến, xã Quang Minh	412	NTTS, MTCQ	
45	Ao đình Trại Tiệm	Thôn Lai Vy, xã Quang Minh	1.215	NTTS, MTCQ	
46	Ao Đình Vy	Thôn Lai Vy, xã Quang Minh	1.582	NTTS, MTCQ	
47	Ao Đình Lai Thành	Thôn Thống Nhất, xã Quang Minh	1.690	NTTS, MTCQ	
48	Ao trường Tiểu học	Thôn Ái Quốc, xã Bình Định	2.575	NTTS, MTCQ	
49	Ao trường Trung học	Thôn Ái Quốc, xã Bình Định	4.683	NTTS, MTCQ	
50	Ao đình Sơn Tĩnh	Thôn Sơn Trung, xã Bình Định	4.335,4	NTTS, MTCQ	
51	Ao Thử tám	Thôn Sơn Trung, xã Bình Định	10.927,1	NTTS, MTCQ	
52	Hồ đài tưởng niệm	Thôn Đoàn Kết, xã Bình Minh	8.372	NTTS, MTCQ, VH	
53	Ao nghĩa trang liệt sĩ	Thôn Tả Phụ, xã Hồng Thái	462,9	NTTS, MTCQ, VH	
54	Ao trạm xá	Thôn Tả Phụ, xã Hồng Thái	1.909,9	NTTS, MTCQ	
55	Hồ nhà văn hóa thôn	Thôn Hữu Bộc, xã Hồng Thái	2.778,5	NTTS, MTCQ	
56	Hồ nhà văn hóa thôn	Thôn Thượng Hòa, xã Hồng Thái	1.762,8	NTTS, MTCQ	
57	Ao Đền Đắc Chúng	Thôn Đắc Chúng Trung, xã Quốc Tuấn	892,9	NTTS	
58	Ao Đắc Chúng Trung	Thôn Đắc Chúng Trung, xã Quốc Tuấn	1.379,3	NTTS	
59	Ao Đền Thụy Bích	Thôn Thụy Lũng Tây, xã Quốc Tuấn	403,1	NTTS, MTCQ, VH	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
60	Ao Chùa Linh Ứng	Thôn Đắc Chúng Nam, xã Quốc Tuấn	317,4	NTTS, MTCQ, VH	
61	Ao UBND xã	Thôn Bắc Sơn, xã Vũ Ninh	2.410	MTCQ	
62	Ao Đình làng	Thôn Trà Đông, xã Quang Trung	1.985,1	NTTS, MTCQ	
63	Ao Đình làng	Thôn Mỹ Nguyên, xã Quang Trung	934,4	NTTS, MTCQ	
64	Ao Đình làng	Thôn Thượng Phúc, xã Quang Trung	2.069,5	NTTS, MTCQ	
65	Ao cá Béc Hồ	Thôn Đông Tiến, xã Hồng Tiến	5.412,9	NTTS	
66	Hồ trước cửa Trạm y tế	Thôn Quân Hành, xã Bình Nguyên	1.767	NTTS	
67	Hồ trước cửa UBND xã	Thôn Quân Hành, xã Bình Nguyên	4.490	NTTS	
68	Ao làng khu Đông	Thôn Năng Nhượng, xã Trà Giang	947,9	NTTS	
69	Ao Đình làng	Thôn Năng Nhượng, xã Trà Giang	1.956,9	NTTS	
70	Ao Đình làng	Thôn Trục Tầm, xã Trà Giang	1.589,1	NTTS	
71	Ao họ giáo	Thôn Lãng Đông, xã Trà Giang	685,3	NTTS	
72	Ao họ giáo	Thôn Thuyền Định, xã Trà Giang	679,1	NTTS	
73	Ao đình làng	Thôn Diệm Nam, xã Trà Giang	1.657	MTCQ, VH	
74	Ao thôn	Thôn Thuyền Định, xã Trà Giang	1.820,7	NTTS	
75	Ao chùa Lãng Đông	Thôn Lãng Đông, xã Trà Giang	178,1	NTTS	
76	Ao chùa Đông Sơn	Thôn Dục Dương, xã Trà Giang	362,6	NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
77	Ao chùa Tân Minh	Thôn Thuyền Định, xã Trà Giang	1.628,8	NTTS	
78	Hồ Đài tưởng niệm	Thôn Tây Nghĩa, xã Minh Quang	3.424	MTCQ, VH	
79	Hồ Đình Đông	Thôn Đông Khánh, xã Thượng Hiền	1.128,8	MTCQ, VH	
80	Hồ chăn nuôi	Thôn Đông Khánh, xã Thượng Hiền	7.531,4	NTTS	
81	Hồ UBND xã	Thôn Trung Quý, xã Thượng Hiền	6.205,4	NTTS	
82	Ao Làng	Thôn Tây Phú, xã Thượng Hiền	3.047,1	NTTS	
83	Ao họ Phạm	Thôn Nam Huân Bắc, xã Đình Phùng	1.371,5	MTCQ	
84	Ao Đình Cả	Thôn Bình Trật Nam, xã An Bình	930	VH	
85	Thùng Thanh Hoa (ao)	Thôn Bằng Trạch, xã An Bình	4.100	NTTS, MTCQ	
86	Ao Kho Bóng	Thôn Bằng Trạch, xã An Bình	875	NTTS, MTCQ	
II	HUYỆN ĐÔNG HƯNG				
1	Ao % của nhà thờ	Thôn Bá Thôn 1, xã Hồng Việt	1.300	NTTS	
2	Ao Hậu	Thôn Đông, xã Hồng Việt	4.727	NTTS	
3	Ao Mẫu	Thôn Tứ, xã Hồng Việt	2.669	NTTS	
4	Ao đền bà Cẩm Hoa	Thôn An Liêm, xã Thăng Long	1.616	NTTS	
5	Ao ông Hùng	Thôn An Liêm, xã Thăng Long	3.227	NTTS	
6	Ao cá ông Diên khu cửa đền	Thôn An Liêm, xã Thăng Long	1.656	NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
7	Ao cá ông Diên khu cửa đền	Thôn An Liêm, xã Thăng Long	2.638	NTTS	
8	Ao cá ông Chinh khu cửa đền	Thôn An Liêm, xã Thăng Long	3.428	NTTS	
9	Ao cá ông Đô khu ao II	Thôn An Liêm, xã Thăng Long	3.135	NTTS	
10	Ao lớn Làng	Thôn Lộ Vị, xã Thăng Long	7.335	NTTS	
11	Ao Đình Làng Và	Thôn Lộ Vị, xã Thăng Long	579	NTTS	
12	Ao Đình Làng Và	Thôn Lộ Vị, xã Thăng Long	1.037	NTTS	
13	Ao chi bộ ông Minh	Thôn Lộ Vị, xã Thăng Long	1.473	NTTS	
14	Ao ông Trung	Thôn Lộ Vị, xã Thăng Long	716	NTTS	
15	Ao ông Bính	Thôn Lộ Vị, xã Thăng Long	714	NTTS	
16	Ao ông Thống	Thôn Lộ Vị, xã Thăng Long	658	NTTS	
17	Ao ông Thường	Thôn Lộ Vị, xã Thăng Long	1.092	NTTS	
18	Ao ông Tạo	Thôn Lộ Vị, xã Thăng Long	757	NTTS	
19	Ao bà Sốt	Thôn Lộ Vị, xã Thăng Long	195	NTTS	
20	Ao ông Toàn	Thôn Lộ Vị, xã Thăng Long	442	NTTS	
21	Ao ông Tinh	Thôn Lộ Vị, xã Thăng Long	139	NTTS	
22	Ao ông Tất	Thôn Lộ Vị, xã Thăng Long	687	NTTS	
23	Ao ông Hồng khu ao 5 tấn	Thôn An Liêm, xã Thăng Long	3.409	NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
24	Ao cá ông Ruệ cũ (ông Huỳnh)	Thôn An Liêm, xã Thăng Long	4.762	NTTS	
25	Ao Cá nông hội (ông Hoa)	Thôn An Liêm, xã Thăng Long	2.488	NTTS	
26	Ao Làng (ông Chiến)	Thôn Cộng Hòa, xã Thăng Long	850	NTTS	
27	Ao cửa bà Thự	Thôn Tân Bình, xã Hợp Tiến	3.105	NTTS	
28	Ao ông Công	Thôn Tân Bình, xã Hợp Tiến	306	NTTS	
29	Ao ông Soái	Thôn Tân Bình, xã Hợp Tiến	1.105	NTTS	
30	Ao bà Tiến	Thôn Tân Tiến, xã Hợp Tiến	1.715	NTTS	
31	Ao nhân dân	Thôn Tiến Thắng, xã Hợp Tiến	2.351	NTTS	
32	Ao đài tưởng niệm liệt sỹ	Thôn Tiến Thắng, xã Hợp Tiến	1.500	NTTS	
33	Ao nhà Thờ	Thôn Ái Quốc, xã Hợp Tiến	2.100	NTTS	
34	Ao Nhà thờ họ giáo	Thôn Sỏ, xã Chương Dương	935	NTTS	
35	Ao Đình Cao Mỗ	Cao Mỗ, xã Chương Dương	499	NTTS	
36	Ao Từ Chi	Cao Mỗ, xã Chương Dương	1.760	NTTS	
37	Ao Phe	Thôn Cổ Xá, xã Phong Châu	5.167,5	NTTS	
38	Ao nhà văn hóa thôn	Thôn Cổ Xá, xã Phong Châu	2.160,7	NTTS	
39	Khu vực ao bèo	Thôn Cổ Xá, xã Phong Châu	8.394	NTTS	
40	Ao Cầu	Thôn Khuốc Tây, xã Phong Châu	6.280,3	NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
41	Ao ông Che	Thôn Khuốc Tây, xã Phong Châu	3.092	NTTS	
42	Ao ông Nam	Thôn Khuốc Tây, xã Phong Châu	3.103	NTTS	
43	Ao ông Hải	Thôn Khuốc Tây, xã Phong Châu	1.133	NTTS	
44	Ao ông Đoài	Thôn Khuốc Tây, xã Phong Châu	1.880	NTTS	
45	Ao đài Liệt sỹ	Thôn Khuốc Đông, xã Phong Châu	1.932	NTTS	
46	Ao ông Vê	Thôn Khuốc Đông, xã Phong Châu	1.776	NTTS	
47	Ao ông Quyển	Thôn Khuốc Đông, xã Phong Châu	1.048	NTTS	
48	Ao cá xóm 9	Thôn Phạm, xã Phú Châu	12.047,8	MTCQ	
49	Ao UBND xã	Thôn Trảng Vinh, xã Trọng Quan	798	NTTS	
50	Ao UBND xã	Thôn Trảng Quan, xã Trọng Quan	1.488	NTTS	
51	Ao UBND xã	Thôn Trảng Quan, xã Trọng Quan	1.422	NTTS	
52	Ao UBND xã	Thôn Trảng Quan, xã Trọng Quan	2.699	NTTS	
53	Ao UBND xã	Thôn Trảng Quan, xã Trọng Quan	3.577	NTTS	
54	Ao UBND xã	Thôn Trảng Quan, xã Trọng Quan	2.969	NTTS	
55	Ao UBND xã	Thôn Trảng Quan, xã Trọng Quan	2.174	NTTS	
56	Ao UBND xã	Thôn Trảng Quan, xã Trọng Quan	3.166	NTTS	
57	Ao UBND xã	Thôn Hưng Quan, xã Trọng Quan	2.894	NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
58	Ao UBND xã	Thôn Hưng Quan, xã Trọng Quan	2.097	NTTS	
59	Ao UBND xã	Thôn Vinh Hoa, xã Trọng Quan	3.208	NTTS	
60	Ao UBND xã	Thôn Vinh Hoa, xã Trọng Quan	1.450	NTTS	
61	Ao UBND xã	Thôn Vinh Hoa, xã Trọng Quan	1.941	NTTS	
62	Ao UBND xã	Thôn Vinh Quan, xã Trọng Quan	2.193	NTTS	
63	Ao UBND xã	Thôn Vinh Quan, xã Trọng Quan	1.829	NTTS	
64	Ao UBND xã	Thôn Vinh Quan, xã Trọng Quan	1.844	NTTS	
65	Ao UBND xã	Thôn Vinh Quan, xã Trọng Quan	1.039	NTTS	
66	Ao cá Bác Hồ	Thôn Hữu, xã Mê Linh	4.000	NTTS	
67	Ao Chùa Hưng Khánh	Thôn 1, xã Đô Lương	695	NTTS	
68	Ao trung tâm xã	Thôn Trần Phú, xã Đông Phương	3.226	NTTS	
69	Ao trạm y tế	Thôn Trung, xã Đông Phương	3.070	NTTS	
70	Ao Đình Lưu	Thôn Trung, xã Đông Phương	506	NTTS	
71	Ao nhà Thờ Phương Quan	Thôn Trần Phú, xã Đông Phương	1.558	NTTS	
72	Ao nhà Thờ Phương Quan	Thôn Trần Phú, xã Đông Phương	432	NTTS	
73	Ao nhà Thờ Phương Quan	Thôn Trần Phú, xã Đông Phương	777	NTTS	
74	Ao nhà Thờ Phương Quan	Thôn Trần Phú, xã Đông Phương	750	NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
75	Ao nhà Thờ Phương Xá	Thôn Trung, xã Đông Phương	1.484	NTTS	
76	Ao nhà Thờ Phương Xá	Thôn Trung, xã Đông Phương	1.715	NTTS	
77	Ao nhà Thờ Phương Xá	Thôn Trung, xã Đông Phương	658	NTTS	
78	Ao nhà Thờ Phương Xá	Thôn Trung, xã Đông Phương	781	NTTS	
79	Ao nhà Thờ Quốc Tuấn	Thôn Đông, xã Đông Phương	320	NTTS	
80	Ao Chùa Hầu	Thôn Đông, xã Đông Phương	305	NTTS	
81	Ao Chùa Linh	Thôn Nam, xã Đông Phương	274	NTTS	
82	Ao Chùa Vực	Thôn Đại Phú, xã Đông Phương	1.099	NTTS	
83	Ao Chùa Phúc Lộc	Thôn Trung, xã Đông Phương	99	NTTS	
84	Ao Đình Tàu	Thôn Nam, xã Đông Sơn	1.200	NTTS	
85	Ao cửa chùa Quai	Thôn Tân Sơn, xã Đông Sơn	1.800	NTTS	
86	Ao nhà thờ Độ	Thôn Bắc, xã Đông Sơn	1.800	NTTS	
87	Ao Đình Thuận Túy	Thôn Thuận Túy, xã Đông La	920,7	NTTS	
88	Ao Đình Cổ Dũng	Thôn Cổ Dũng, xã Đông La	4.688	NTTS	
89	Ao Chùa Đồng Vi	Thôn Đồng Vi, xã Đông La	1.393	NTTS	
90	Ao xử lý nước thải khu CN	Thôn Cổ Dũng, xã Đông La	5.476	MTCQ	
91	Đầm Tàu	Thôn Tào Xá, Xuân Thọ, Phương Mai, xã Đông Cường	50.000	TTN	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
92	Đầm Sen	Thôn Tào Xá, Thân Thượng, xã Đông Cường	35.000	TTN	
93	Thùng Bom	Thôn Đông Khê, xã Đông Cường	2.000	MTCQ	
94	Ao Hồ xóm 3	Thôn Hoành Từ, xã Đông Cường	2.300	NTTS	
95	Ao Hồ xóm 6	Thôn Xuân Thọ, xã Đông Cường	1.500	NTTS	
96	Ao nhà thờ Đông Khê	Thôn Đông Khê, xã Đông Cường	4.500	NTTS	
97	Ao nhà thờ Hoành Từ	Thôn Hoành Từ, xã Đông Cường	1.200	NTTS	
98	Ao Đình Tiên	Thôn Hoành Từ, xã Đông Cường	300	NTTS	
99	Ao nhà thờ Phương Mai	Thôn Phương Mai, xã Đông Cường	5.000	NTTS	
100	Ao Chùa Phương Mai	Thôn Phương Mai, xã Đông Cường	800	NTTS	
101	Ao Nhà Thờ Tào Xá	Thôn Tào Xá, xã Đông Cường	4.500	NTTS	
102	Ao Chùa Tào Xá	Thôn Tào Xá, xã Đông Cường	1.000	NTTS	
103	Ao nhà thờ Thân Thượng	Thôn Thân Thượng, xã Đông Cường	1.500	NTTS	
104	Ao Cây Đàn	Thôn Liên Hoàn, xã Hà Giang	1.075	NTTS	
105	Hồ Liên Hoàn	Thôn Liên Hoàn, xã Hà Giang	2.619	NTTS	
106	Ao cá Bác Hồ	Thôn Tam Đồng, xã Hà Giang	6.276	NTTS	
107	Ao cửa ông Đồng	Thôn Bắc Song, xã Hà Giang	755	NTTS	
108	Hồ cửa ông Đáng	Thôn Nam Song, xã Hà Giang	1.506	NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
109	Hồ cửa ông Cẩn	Thôn Nam Song, xã Hà Giang	1.030	NTTS	
110	Ao Nhà Bia	Thôn Nam Tiến, xã Hà Giang	2.329	NTTS	
111	Ao Hầy	Thôn Lương Đồng, xã Hà Giang	1.258	NTTS	
112	Ao Bắc Hồ	Thôn Quả Quyết, xã Đông Động	14.383	NTTS	
113	Ao Đình Thanh Long	Thôn Thanh Long, xã Đông Hoàng	1.534,3	NTTS	
114	Ao xóm 7	Thôn Thanh Long, xã Đông Hoàng	3.216	NTTS	
115	Ao sau Đình	Thôn Thanh Long, xã Đông Hoàng	2.002,3	NTTS	
116	Ao Ủy ban	Thôn Thái Hòa 1, xã Đông Hoàng	2.443,6	NTTS	
117	Ao nhà văn hóa	Thôn Thái Hòa 1, xã Đông Hoàng	2.142	NTTS	
118	Ao đài tưởng niệm	Thôn Thái Hòa 1, xã Đông Hoàng	2.945	NTTS	
119	Ao ông Thái	Thôn Thái Hòa 1, xã Đông Hoàng	1.291,4	NTTS	
120	Ao trường cấp 1	Thôn Thái Hòa 1, xã Đông Hoàng	1.869,8	NTTS	
121	Ao ông Nhi	Thôn Hùng Việt, xã Đông Hoàng	4.054,5	NTTS	
122	Hồ trung tâm UBND xã	Thôn Châu Giang, xã Đông Quan	4.820	NTTS	
123	Ao khu chợ Phủ	Thôn Cổ Hội Đông, xã Đông Quan	2.171	NTTS	
124	Ao Đồng Thượng Phú	Thôn Thượng Phú, xã Đông Quan	600	TTN	
125	Ao đài tưởng niệm	Thôn Roanh Châu, xã Đông Quan	2.800	NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
126	Ao trường tiểu học 2 ao	Thôn Đông An, xã Đông Quan	2.100	NTTS	
127	Ao trường mầm non 2 ao	Thôn Đông An, xã Đông Quan	760	NTTS	
128	Đầm cụt khu ông Cẩn	Thôn Phong Châu, xã Đông Quan	1.400	TTN	
129	Đầm khu Đông Tân	Thôn Vạn Toàn, xã Đông Quan	7.200	TTN	
130	Ao cá Bác Hồ	Thôn Kim Châu 2, xã An Châu	4.800	NTTS	
131	Ao Cửa sỏc	Thôn An Nạp, xã An Châu	5.500	NTTS	
132	Ao năm tán	Thôn Kim Châu 1, xã An Châu	4.500	NTTS	
133	Ao UBND xã	Thôn Bắc Bình Cách, xã Đông Xá	478	NTTS	
134	Ao UBND xã	Thôn Bắc Bình Cách, xã Đông Xá	782	NTTS	
135	Ao UBND xã	Thôn Đông Bình Cách, xã Đông Xá	1.617	NTTS	
136	Ao UBND xã	Thôn Đông Bình Cách, xã Đông Xá	1.170	NTTS	
137	Ao UBND xã	Thôn Nam Bình Cách, xã Đông Xá	2.308	NTTS	
138	Ao chùa	Thôn Tây Bình Cách, xã Đông Xá	436	NTTS	
139	Ao di tích	Thôn Tây Bình Cách, xã Đông Xá	607	NTTS	
140	Ao Đài tưởng niệm	Thôn Thọ Tiến, xã Minh Phú	6.486,9	NTTS	
141	Ao UBND xã	Thôn Thọ Tiến, xã Minh Phú	1.153	NTTS	
III	HUYỆN THÁI THỤY				

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
1	Ao đình Bích Đào	Xã Thái Nguyên	378	MTCQ, TTN	
2	Ao đình Hà My	Xã Thái Nguyên	442	MTCQ, TTN	
3	Ao trường THCS	Xã Thái Nguyên	835	MTCQ, TTN	
4	Ao trạm Y tế	Xã Thái Nguyên	1.426	MTCQ, TTN	
5	Ao đình, Ngọc Thịnh	Xã Thái Nguyên	388	MTCQ, TTN, VH	
6	Ao chùa, Bích Đào	Xã Thái Nguyên	319	MTCQ, TTN, VH	
7	Ao nhà thờ Thượng Phúc	Thôn Thượng Phúc, xã Thụy Sơn	2.960,5	MTCQ	
8	Ao Đình Thượng Phúc	Thôn Thượng Phúc, xã Thụy Sơn	2.282	MTCQ	
9	Ao Đình Nhạo Sơn	Thôn Nhạo Sơn, xã Thụy Sơn	653,6	MTCQ	
10	Hồ đền mẫu Thôn Hạ Đồng	Thôn Hạ Đồng, xã Thụy Sơn	1.150,9	MTCQ	
11	Ao trường THPT Tây Thụy Anh	Xã Thụy Sơn	2.427	MTCQ	
12	Ao trường THPT Tây Thụy Anh	Xã Thụy Sơn	1.900,7	MTCQ	
13	Ao từ và chùa làng thôn Hoành Sơn	Xã Thụy Văn	1.158,7	MTCQ	
14	Ao nhà văn hóa thôn Hoành Sơn	Xã Thụy Văn	242,1	MTCQ	
15	Ao đình làng Hoành Sơn	Xã Thụy Văn	246	MTCQ	
16	Hồ chứa nước thôn Quang Lang Đông	Xã Thụy Hải	26.558	MTCQ	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
17	Ao trường trung học cơ sở và trường tiểu học	Xã Thụy Hải	6.093,3	MTCQ	
18	Hồ nghĩa trang liệt sỹ	Xã Thụy Hải	3.251,2	MTCQ	
19	Hồ giáp nghĩa trang nhân dân thôn Quang Lang Đoàn	Xã Thụy Hải	1.667	MTCQ	
20	Hồ giáp nghĩa trang nhân dân thôn Tam Đồng	Xã Thụy Hải	1.800	MTCQ	
21	Ao đình An Cổ (số 1)	Xã An Tân	1.885	NTTS, MTCQ	
22	Ao đình An Cổ (số 2)	Xã An Tân	1.048	NTTS, MTCQ	
23	Ao trụ sở UBND xã Thụy Tân (cũ)	Xã An Tân	2.323	NTTS, MTCQ	
24	Ao Trại Côm	Thị trấn Diêm Điền	2.203,4	MTCQ	
25	Hồ Tượng Đài	Thị trấn Diêm Điền	10.617,9	MTCQ	
26	Ao đền Thánh Cả	Thị trấn Diêm Điền	2.103	MTCQ	
27	Ao đền Nghĩa Chi	Thị trấn Diêm Điền	400	MTCQ	
28	Ao đình Nghĩa Chi	Thị trấn Diêm Điền	370	MTCQ	
29	Hồ 5 nhi tổ dân phố Hồ Đội 3	Thị trấn Diêm Điền	5.000	MTCQ	
30	Ao họ trần tổ dân phố Hồ Đội 3	Thị trấn Diêm Điền	585	MTCQ	
31	Ao họ Lê Hữu tổ dân phố Hồ Đội 3	Thị trấn Diêm Điền	483	MTCQ	
32	Ao vực Hòn Đá tổ dân phố Hồ Đội 2	Thị trấn Diêm Điền	850	MTCQ	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
33	Hồ nhà văn hóa thiếu nhi huyện	Tổ dân phố số 6, thị trấn Diêm Điền	6.109,4	MTCQ	
34	Hồ trường mầm non thị trấn khu A	Tổ dân phố số 7, thị trấn Diêm Điền	4.904	MTCQ	
35	Hồ trường Tiểu học thị trấn khu B	Tổ dân phố số 8, thị trấn Diêm Điền	1.707	MTCQ	
36	Hồ trạm y tế thị trấn	Tổ dân phố Hồ Đội 2, thị trấn Diêm Điền	1.000	MTCQ	
37	Ao trường trung học cơ sở	Xã Thụy Xuân	1.320	MTCQ, TTN	
38	Ao cửa UBND xã	Xã Thụy Thanh	3.110	MTCQ	
39	Ao phía đông UBND xã	Xã Thụy Thanh	3.108	MTCQ	
40	Ao đình Vô Hối Đông	Xã Thụy Thanh	2.244	MTCQ	
41	Ao UBND xã quản lý	Xã Thụy Thanh	1.105	NTTS, MTCQ	
42	Ao UBND xã quản lý	Xã Thụy Thanh	1.285	NTTS, MTCQ	
43	Ao cá Bác Hồ (1)	Thôn Lê Thần Đông, xã Hòa An	7.886,5	NTTS, MTCQ	
44	Ao cá Bác Hồ (2)	Thôn Lê Thần Đông, xã Hòa An	6.936,1	NTTS, MTCQ	
45	Hồ Phúng (1)	Thôn Bắc Tân, xã Hòa An	26.613,9	NTTS, MTCQ	
46	Hồ Phúng (2)	Thôn Bắc Tân, xã Hòa An	7.405,2	NTTS, MTCQ	
47	Ao ông Tám	Thôn Bắc Tân, xã Hòa An	4.810,2	NTTS, MTCQ	
48	Ao ông Hòa	Thôn Tiền Phong, xã Hòa An	1.750,8	NTTS, MTCQ	
49	Ao đình Thùy Dương	xã Hòa An	768	NTTS, MTCQ	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
50	Ao đình Sơn Cao	xã Hòa An	630,6	NTTS, MTCQ	
51	Ao đình Tử Các	xã Hòa An	611,5	NTTS, MTCQ	
52	Ao đình Duyên Lễ	xã Hòa An	803,6	NTTS, MTCQ	
53	Hồ ông Đức	Thôn 3 Đông Hồ, xã Thụy Phong	3.016,3	NTTS, MTCQ	
54	Hồ Quán Cửa	Thôn 3 Phong Lãm, xã Thụy Phong	6.996,4	NTTS, MTCQ	
55	Hồ ông Lịch	Thôn 2 Đồng Hòa, xã Thụy Phong	6.390,9	NTTS, MTCQ	
IV	HUYỆN TIỀN HẢI				
1	Ao Di tích lịch sử văn hóa	Xã Đông Trung	723	NTTS, VH	
2	Ao UBND xã	Xã Đông Trung	2.227	MTCQ	
3	Ao đài tưởng niệm liệt sỹ	Xã Nam Thịnh	3.536	MTCQ	
4	Hồ UBND xã	Xã Đông Hoàng	4.800	MTCQ, TTN	
5	Hồ kè thùy	Xã Đông Hoàng	13.000	MTCQ, TTN	
6	Hồ Lê Lợi	Thôn Lê Lợi, xã Vũ Lăng	3.372,9	MTCQ, TTN	
7	Ao Đồng	Thôn Lê Lợi, xã Vũ Lăng	1.757,4	MTCQ, TTN	
8	Ao thủy đình làng Thanh Giám	Thôn Thanh Tây, xã Đông Lâm	2.700	MTCQ, TTN	
9	Hồ di tích lịch sử đền thờ Bác Hồ, Liệt sỹ, Đình	Thôn Nho Lâm Đông, xã Đông Lâm	3.200	MTCQ, TTN	
10	Hồ và ao NTLS xã	Thôn Thanh Đông, xã Đông Lâm	29.000	NTTS, MTCQ, TTN	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
11	Ao hội trường thôn Thanh Tây	Thôn Thanh Tây, xã Đông Lâm	870	NTTS, MTCQ, TTN	
12	Hồ trường tiểu học	Xã Nam Hồng	1.500	MTCQ, TTN	
13	Hồ giáo xứ Thanh Minh	Xã Nam Hồng	1.500	MTCQ, TTN	
14	Ao giáo xứ Đông Phú	Thôn Vĩnh Trà, xã Nam Trung	1.141	MTCQ, TTN	
15	Ao giáo xứ Trung Đồng	Thôn Ái Quốc, xã Nam Trung	6.074	MTCQ, TTN	
16	Ao Trường tiểu học	Thôn Độc Lập, xã Nam Trung	828	MTCQ, TTN	
17	Ao UBND xã	Thôn Trung Đồng, xã Nam Trung	1.291	MTCQ, TTN	
18	Ao Nghĩa trang liệt sỹ	Thôn Trung Đồng, xã Nam Trung	1.308	MTCQ, TTN	
19	Ao Giáo xứ Nam Biên	Thôn Hải Ngoại, xã Nam Trung	1.003	MTCQ, TTN	
20	Hồ chứa nước sạch	Thôn Phụ Thành, xã Đông Trà	2.081,8	MTCQ, TTN	
21	Hồ chứa nước sạch	Thôn Định cư Tây, xã Đông Trà	3.702,9	MTCQ, TTN	
22	Ao thả	Thôn Trình Nhất Đông, xã An Ninh	792,6	MTCQ, TTN	
23	Ao thả	Thôn Trình Nhất Đông, xã An Ninh	667,6	MTCQ, TTN	
24	Ao thả	Thôn Trình Nhất Đông, xã An Ninh	1.665,5	MTCQ, TTN	
25	Hồ Lương	Thôn Trình Nhất Tây, xã An Ninh	2.132,9	MTCQ, TTN	
26	Hồ Lương	Thôn Trình Nhất Tây, xã An Ninh	2.398,6	MTCQ, TTN	
27	Hồ Lương	Thôn Trình Nhất Tây, xã An Ninh	2.274,6	MTCQ, TTN	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
28	Ao Chu Phò	Thôn Trình Nhất Tây, xã An Ninh	1.917,7	MTCQ, TTN	
29	Ao Chấn	Thôn Trình Nhất Tây, xã An Ninh	293,5	MTCQ, TTN	
30	Ao Mừng	Thôn Trình Nhất Tây, xã An Ninh	226,2	MTCQ, TTN	
31	Ao Khánh	Thôn Trình Nhất Tây, xã An Ninh	1.345	MTCQ, TTN	
32	Đầm xóm 10	Thôn Trình Nhất Tây, xã An Ninh	3.906,1	MTCQ, TTN	
33	Ao chùa Nguyệt Quang	Thôn nguyệt Lũ, xã Tây Tiến	1.493	MTCQ, TTN	
34	Ao đình làng Đông Cao	Thôn Đông Cao 1, xã Tây Tiến	3.364,3	MTCQ, TTN	
35	Hồ khu văn hóa tâm linh thôn Đông Cao	Thôn Đông Cao, xã Tây Tiến	2.520	MTCQ, TTN	
36	Ao nhà văn hóa Đông Cao 2	Thôn Đông Cao 2, xã Tây Tiến	350	MTCQ, TTN	
37	Ao Đình làng	Thôn Hưng Thịnh, xã Đông Long	437,5	NTTS, MCQ, TTN	
38	Nhà thờ họ giáo Trung Thịnh	Thôn Trung Thịnh, xã Đông Long	346	NTTS, MCQ, TTN	
39	Ao Chùa Hưng Long	Thôn Hưng Long, xã Đông Long	4.800	NTTS, MCQ, TTN	
40	Ao đình Ốc Nhuận	Thôn Ốc Nhuận, xã Đông Quý	5.635,3	NTTS, MCQ, TTN	
41	Ao đình Quý Đức	Thôn Quý Đức, xã Đông Quý	2.723,2	NTTS, MCQ, TTN	
42	Ao đình Hải Nhuận	Thôn Ốc Nhuận, xã Đông Quý	2.911,4	NTTS, MCQ, TTN	
43	Hồ ao cá Bác Hồ xóm Chùa	Thôn Phương Trạch Đông, xã Phương Công	2.502,3	MTCQ, TTN	
44	Hồ gốc đa xóm Bía	Thôn Phương Trạch Đông, xã Phương Công	1.695,7	MTCQ, TTN	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
45	Ao Hội trường thôn Hoàng Môn	Thôn Hoàng Môn, xã Nam Cường	766,1	MTCQ, TTN	
46	Ao Hội trường thôn Hoàng Môn	Thôn Hoàng Môn, xã Nam Cường	878	MTCQ, TTN	
47	Ao Hội trường thôn Chí Cường	Thôn Chí Cường, xã Nam Cường	122	MTCQ, TTN	
48	Ao Đền thờ chủ tịch Hồ Chí Minh	Thôn Đức Cường, xã Nam Cường	2.714,2	MTCQ, TTN	
49	Ao Chùa Thiên Long	Thôn Đức Cường, xã Nam Cường	2.209	MTCQ, TTN	
50	Hồ Nguyễn Công Trứ	Thị trấn Tiên Hải	5.600,4	MTCQ, TTN	
51	Hồ dọc theo mương Thống Nhất	Thị trấn Tiên Hải	90.769	MTCQ, TTN	
52	Hồ Nghĩa Trang	Thị trấn Tiên Hải	7.669	MTCQ, TTN	
53	Ao chùa Đông Sơn	Thị trấn Tiên Hải	532,6	MTCQ, TTN	
54	Ao ven bãi sông Lân	Xã Tây Phong		TTN	
55	Ao chùa Phong Quang Tự	Thôn Phong Lai, xã Đông Phong	360,6	MCQ, TTN	
56	Ao đình Đông Quách	Thôn Đông Quách, xã Nam Hà	812	MCQ, TTN	
57	Ao phía nam thổ ông Trương Ngự	Thôn Ái Quốc, xã Nam Thanh	2.525	NTTS	
58	Ao trại chăn nuôi thôn Đông Cường	Thôn Đông Cường, xã Nam Thanh	1.440	NTTS	
59	Ao Giáo xứ Thanh Châu	Thôn Đông Cường, xã Nam Thanh	2.402	TTN	
60	Ao đình làng phía trong	xã Đông Xuyên	2.283	NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
61	Ao khu cửa Đình làng phía ngoài	xã Đông Xuyên	4.460,6	NTTS	
62	Ao thôn Kênh xuyên	xã Đông Xuyên	1.440	NTTS	
63	Ao đền Vua Bà	Thôn Nghĩa, xã Tây Lương	2.307,8	NTTS	
64	Hồ trường trung học cơ sở	Thôn Nam, xã Tây Giang	2.925	MTCQ, TTN	
65	Hồ trường tiểu học	Thôn Nam, xã Tây Giang	1.864	MTCQ, TTN	
66	Hồ Đình Chính	Thôn Nam, xã Tây Giang	1.131	MTCQ, TTN	
67	Hồ khu 1 thôn Đông	Thôn Đông, xã Tây Giang	3.760	MTCQ, TTN	
V	HUYỆN HƯNG HÀ				
1	Giếng làng	Thôn Hùng Thắng, xã Hồng An	262,9	MTCQ	
2	Ao cá Bác Hồ	Thôn Hùng Thắng, xã Hồng An	5.831,9	VH	
3	Ao Đình Đồng Trang	Thôn Đồng Trang, xã Hồng An	358,9	VH	
4	Ao chùa Đồng Trang	Thôn Đồng Trang, xã Hồng An	186,1	VH	
5	Ao giếng làng	Thôn Đồng Trang, xã Hồng An	154,7	MTCQ	
6	Ao cá Đồng Hà	Thôn Gạo, xã Hồng An	1.460,8	VH	
7	Ao Chùa Bảo Nghiêm	Thôn Canh Nông, xã Điệp Nông	368	TTN	
8	Ao Đền Canh Nông	Thôn Canh Nông, xã Điệp Nông	420	TTN	
9	Ao Chùa Hoàng Nông	Thôn Hoàng Nông, xã Điệp Nông	889	TTN	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
10	Ao Đền Ngũ	Thôn Ái Quốc, xã Điệp Nông	440	TTN	
11	Ao cá Bác Hồ	Thôn Phú Vật, xã Tiến Đức	12,5	NTTS	
12	Ao Đình	Thôn Xuân Lôi, xã Hồng Minh	3.602	NTTS, MTCQ	
13	Ao Đình	Thôn Cổ Trai, xã Hồng Minh	3.002	NTTS, MTCQ	
14	Ao Miếu	Thôn Cổ Trai, xã Hồng Minh	1.200	NTTS, MTCQ	
15	Ao Đình	Thôn Đồng Đào, xã Hồng Minh	450	NTTS, MTCQ	
16	Ao Đình Thọ Phú	Thôn Thọ Mỹ, xã Hồng Minh	3.264	NTTS, MTCQ	
17	Ao Chùa	Thôn Đồng Lâm, xã Hồng Minh	1.143	NTTS, MTCQ	
18	Ao cá Bác Hồ	Thôn Xuân Lôi, xã Hồng Minh	3.720	NTTS, MTCQ	
19	Đầm Văn Chỉ	Thôn An Tiến, xã Chí Hòa	1.836	NTTS	
20	Đầm Văn Chỉ	Thôn An Tiến, xã Chí Hòa	4.211	NTTS	
21	Ao Đình	Thôn An Tiến, xã Chí Hòa	7.873	NTTS	
22	Ao Chùa	Thôn An Tiến, xã Chí Hòa	3.260	NTTS	
23	Ao Chùa	Thôn Chùa, xã Chí Hòa	4.748	NTTS	
24	Ao Đình	Thôn Nhuệ, xã Chí Hòa	3.224	NTTS	
25	Ao chùa Hương Long Tự	Thôn Vị Giang, xã Chí Hòa	8.474	NTTS	
26	Đầm Sen thôn Sàng	Thôn Sàng, xã Chí Hòa	3.979	NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
27	Đầm Sen thôn Sàng	Thôn Sàng, xã Chí Hòa	327	NTTS	
28	Ao Đền	Thôn Vân Đài, xã Chí Hòa	1.014	NTTS	
29	Ao nhà thờ họ giáo Tề Tây	Thôn Tân Dân, xã Bắc Sơn	486,8	MTCQ	
30	Ao Giếng cụ Hiên	Thôn Tân Dân, xã Bắc Sơn	60,3	MTCQ	
31	Ao Đình Vinh Thọ	Thôn Tân Dân, xã Bắc Sơn	548,5	NTTS	
32	Ao Giếng ông Hiệu	Thôn Tân Dân, xã Bắc Sơn	37,9	MTCQ	
33	Ao UBND xã	Thôn Minh Đức, xã Bắc Sơn	135,6	NTTS	
34	Ao giếng chùa Linh Sơn Tự	Thôn Quyết Tiến, xã Bắc Sơn	92,2	MTCQ	
35	Ao Đình	Thôn Mỹ Lương, xã Văn Lang	2.631	VH	
36	Ao năm sào	Thôn Mỹ Lương, xã Văn Lang	4.064	TTN	
37	Ao Việt	Thôn Phú Khu, xã Văn Lang	18.731	TTN	
38	Ao chùa	Thôn Phú Khu, xã Văn Lang	1.172	VH	
39	Ao Đình	Thôn Phú Khu, xã Văn Lang	5.185	VH	
40	Ao UBND xã	Thôn Vĩnh Truyền, xã Văn Lang	21.125	TTN	
41	Ao chùa	Thôn Vĩnh Truyền, xã Văn Lang	7.698	VH	
42	Ao UBND xã	Thôn Thượng Ngàn, xã Văn Lang	18.960	TTN	
43	Ao Đình	Thôn Thượng Ngàn, xã Văn Lang	5.185	VH	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
44	Ao UBND xã	Thôn Thường Phúc, xã Văn Lang	17.350	TTN	
45	Ao Đình	Thôn Thường Phúc, xã Văn Lang	5.353	VH	
46	Ao Chùa	Thôn Thường Phúc, xã Văn Lang	3.756	VH	
47	Ao Đình	Thôn Văn Mỹ, xã Đoan Hùng	612,3	TTN	
48	Ao Nhà thờ họ giáo	Thôn Cháp Trung 1, xã Đoan Hùng	790,5	TTN	
49	Ao Nhà thờ họ giáo	Thôn Cháp Trung 1, xã Đoan Hùng	386,8	TTN	
50	Ao Đình Văn Chỉ	Thôn Đôn Nông, xã Đoan Hùng	1.233,6	TTN	
51	Ao chùa Hà Lý	Thôn Hà Lý, xã Hùng Dũng	847,9	MTCQ	
52	Ao chùa Hà Lý	Thôn Hà Lý, xã Hùng Dũng	210	MTCQ	
53	Ao chùa Hưng Phúc Tự	Thôn Trung Đảng, xã Hùng Dũng	807,7	MTST	
54	Ao chùa thôn Nhân Phú	Thôn Nhân Phú, xã Hùng Dũng	1.324,6	MTST	
55	Ao UBND xã	Thôn Nhân Phú, xã Hùng Dũng	2.082,1	MTST	
56	Ao Keo	Thôn Nội thôn, xã Tây Đô	8.484	NTTS	
57	Ao Đình	Thôn Nội thôn, xã Tây Đô	3.626	NTTS	
58	Ao Chùa	Thôn Nội thôn, xã Tây Đô	4.215	NTTS	
59	Ao Đình	Thôn Tổng Xuyên, xã Thái Hưng	1.868,9	NTTS	
60	Ao Đình	Thôn Chiềng La, xã Thái Hưng	3.533,9	NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
61	Ao Đình	Thôn Phú Ốc, xã Thái Hưng	2.521	NTTS	
62	Ao Đình	Thôn Đồng Xuân, xã Thái Hưng	2.159	NTTS	
63	Ao Đồng tu 1	Tổ dân phố Đồng Tu 1, thị trấn Hưng Hà	949,4	NTTS	
64	Ao Thị Độc	Tổ dân phố Thị Độc, thị trấn Hưng Hà	2.549,6	NTTS	
65	Ao Duyên Phúc	Tổ dân phố Duyên Phúc, thị trấn Hưng Hà	6.620,8	NTTS	
66	Ao Tho Mai	Tổ dân phố Thọ Mai, thị trấn Hưng Hà	2.407,6	NTTS	
67	Ao Nhân Cầu 1 +2	Tổ dân phố Nhân Cầu, thị trấn Hưng Hà	8.436,6	NTTS	
68	Ao Trường cấp 1	Thôn Nứa, xã Liên Hiệp	1.535,7	NTTS	
69	Ao Trường cấp 2	Thôn Nứa, xã Liên Hiệp	2.194,8	NTTS	
70	Ao Đình	Thôn Khuốc, xã Liên Hiệp	787,9	NTTS	
71	Ao Làng	Thôn Hương Xá, xã Phúc Khánh	1.563	MTCQ	
72	Ao vườn Hồng	Thôn Hương Xá, xã Phúc Khánh	375	MTCQ	
73	Ao Khu Công sở	Thôn Hương Xá, xã Phúc Khánh	534	MTCQ	
74	Ao Khánh Mỹ	Thôn Khánh Mỹ, xã Phúc Khánh	921	MTCQ	
75	Ao giếng làng cổ	Thôn Hương Xá, xã Phúc Khánh	86	MTCQ	
76	Ao Thùng Lò	Thôn Hương Xá, xã Phúc Khánh	686	MTCQ	
77	Ao làng Bản	Thôn Bản, xã Phúc Khánh	872	MTCQ	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
78	Ao làng Bản	Thôn Bản, xã Phúc Khánh	1.516	MTCQ	
79	Ao làng Sòi 1	Thôn Sòi 1, xã Phúc Khánh	1.015	MTCQ	
80	Ao giếng làng Sòi 1	Thôn Sòi 1, xã Phúc Khánh	193	MTCQ	
81	Ao làng Sòi 1	Thôn Sòi 1, xã Phúc Khánh	940	MTCQ	
82	Ao làng Sòi 2	Thôn Sòi 2, xã Phúc Khánh	621	MTCQ	
83	Ao làng Sòi 2	Thôn Sòi 2, xã Phúc Khánh	1.157	MTCQ	
84	Ao giếng làng Khổng	Thôn Khổng, xã Phúc Khánh	121	MTCQ	
85	Ao Cửa Quán	Thôn Quang Trung, xã Minh Tân	1.875,4	NTTS	
86	Ao Lâu	Thôn Quang Trung, xã Minh Tân	2.034,6	NTTS	
87	Ao Vùng	Thôn Quang Trung, xã Minh Tân	2.279,5	NTTS	
88	Ao Chùa	Thôn Phụng Công, xã Minh Tân	407,6	VH	
89	Ao cá Bác Hồ	Thôn Kiều Trai, xã Minh Tân	3.535,3	NTTS	
90	Ao cá Bác Hồ	Thôn Kiều Trai, xã Minh Tân	1.189,3	NTTS	
91	Ao cửa Phủ	Thôn Kiều Trai, xã Minh Tân	2.505,7	NTTS	
92	Ao miếu Ninh Từ	Thôn Tân Thái, xã Minh Tân	849,3	NTTS	
93	Ao thôn Đồng Lạc	Thôn Đồng Lạc, xã Minh Khai	3.947	NTTS	
94	Ao thôn Thanh cách	Thôn Thanh Cách, xã Minh Khai	2.200	NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
95	Ao thôn Thanh Cách	Thôn Thanh Cách, xã Minh Khai	494	NTTS	
96	Ao thôn Thanh Cách	Thôn Thanh Cách, xã Minh Khai	1.966	NTTS	
97	Ao ông An	Thôn Hợp Đông, xã Hồng Lĩnh	30.237	NTTS	
98	Ao kho Thủ Công	Thôn phương La 2, xã Thái Phương	2.806	NTTS	
99	Ao làng Phương La	Thôn phương La 1, xã Thái Phương	3.396	NTTS	
100	Ao cửa làng Trúc	Tổ dân phố Trúc, thị trấn Hưng Nhân	2.419	NTTS	
101	Hồ bãi bóng	Tổ dân phố Thị An, thị trấn Hưng Nhân	4.523	NTTS	
102	Đầm chân dê	Tổ dân phố Đặng Xá, thị trấn Hưng Nhân	8.977	NTTS	
103	Đầm chân dê	Tổ dân phố Đặng Xá, thị trấn Hưng Nhân	7.866	NTTS	
104	Đầm chân dê	Tổ dân phố Đặng Xá, thị trấn Hưng Nhân	6.271	NTTS	
105	Ao ngoài bãi chân dê	Tổ dân phố Văn, thị trấn Hưng Nhân	13.124,5	NTTS	
106	Ao khu Ân Xá	Tổ dân phố Ân Xá, thị trấn Hưng Nhân	2.056	NTTS	
107	Hồ Lý nuôi	Xóm 4, Thôn Đồng Phú, xã Độc Lập	2.695,4	NTTS	
108	Ao Làng	Xóm 3, Thôn Đồng Phú, xã Độc Lập	4.844,5	NTTS	
109	Hồ xóm Đọ	Xóm 2, thôn Đồng Phú, xã Độc Lập	9.768,5	NTTS	
110	Hồ đầu làng	Thôn Bùi Xá, xã Độc Lập	6.045,9	NTTS	
111	Ao chuôm	Thôn Thọ Lộc, xã Độc Lập	7.292,1	NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
112	Ao Chuôm	Thôn Thọ Lộc, xã Độc Lập	3.097,6	NTTS	
IV	THÀNH PHỐ THÁI BÌNH				
1	Ao đình Cả	Phường Trần Lãm	3.198,9	MTCQ, VH	
2	Ao Quán 1	Xã Phú Xuân	5.772,2	MTCQ, TTN	
3	Ao Quán 2	Xã Phú Xuân	5.021,1	MTCQ, TTN	
4	Ao Quán 3	Xã Phú Xuân	1.129,4	MTCQ, TTN	
5	Ao Quán 4	Xã Phú Xuân	2.303,2	MTCQ, TTN	
6	Ao cửa Đình	Xã Phú Xuân	1.358,7	MTCQ, TTN	
7	Hồ 30-6	Phường Trần Hưng Đạo	7.421,8	MTCQ, TTN	
8	Ao làng Đông Trì	Xã Vũ Đông	834,5	MTCQ, VH	Khu di tích
9	Ao chùa Quần Thọ	Xã Vũ Đông	565	MTCQ, VH	Khu di tích
10	Ao chùa Hoàng Cô Tự	Xã Vũ Đông	94	MTCQ, VH	Khu di tích
11	Ao Cầu Cạn	Vũ Chính	6.750	MTCQ, TTN	
12	Ao Cửa Làng	Thôn Tổng Văn, xã Vũ Chính	7.806	MTCQ, TTN	
13	Ao Cửa Làng	Thôn Nam Hùng, xã Vũ Chính	16.330,3	MTCQ, TTN	
14	Ao chùa Tổng Vũ	Xã Vũ Chính	1.340,4	MTCQ, TTN	
15	Ao Cửa Làng	Thôn Trần Tây, xã Vũ Chính	1.320	MTCQ, TTN	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
16	Ao Đình Nam Thọ	Xã Đông Thọ	4.500	MTCQ, TTN	
17	Ao Cựu Chiến binh	Xã Tiền Phong	2.000	MTCQ, TTN	
18	Ao chùa Đoan Túc	Phường Tiền Phong	4.000	MTCQ, TTN	
19	Hồ Quảng Trường	Phường Hoàng Diệu	13.233	MTCQ, TTN	
20	Hồ trạm bơm Bò Xuyên	Phường Hoàng Diệu	9.946,9	MTCQ, TTN	
21	Hồ chân Cầu Bo	Phường Hoàng Diệu	6.874,6	MTCQ, TTN	
22	Ao Thủy sản	Thôn Kim, xã Vũ Lạc	48.027	MTCQ, TTN	
23	Hồ trước cửa UBND xã	Xã Vũ Phúc	11.232	MTCQ, TTN	
24	Ao hồ	Thôn Phúc Hạ, xã Vũ Phúc	10.874	MTCQ, TTN	
25	Hồ điều hòa	KCN Sông Trà, xã Tân Bình	73.475	MTCQ, TTN	
26	Hồ Bơm	Thôn Tú Linh, xã Tân Bình	5.748	MTCQ, TTN	
27	Ao giếng Làng	Thôn Trường Mai, xã Tân Bình	191	MTCQ, TTN	
28	Ao chùa	Thôn Tân Quán, xã Tân Bình	154	MTCQ, TTN	
29	Ao cá nước ngọt	Tổ 1, phường Đề Thám	9.775,8	MTCQ, TTN	
30	Hồ Công viên Kỳ Bá	Phường Kỳ Bá	39.900	MTCQ, TTN	
VII	HUYỆN QUỲNH PHỤ				
1	Ao nhà văn hóa tổ 1	Tổ 1, thị trấn An Bài	3.700	MTCQ, NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
2	Ao đình Đông Linh	Tổ 1, thị trấn An Bài	4.900	MTCQ, VH	
3	Ao đình Phong Xá	Tổ 4, thị trấn An Bài	900	MTCQ, VH	
4	Ao đình An Bài	Tổ 7, thị trấn An Bài	3.100	MTCQ, VH	
5	Ao nhà thờ đạo	Tổ 9, thị trấn An Bài	1.400	MTCQ, VH	
6	Ao nhà thờ đạo	Tổ 9, thị trấn An Bài	1.900	MTCQ, VH	
7	Ao cá Bác Hồ	Tổ 13, thị trấn An Bài	3.000	MTCQ	
8	Hồ Sinh học thôn Đông Linh	Tổ 3, thị trấn An Bài	3.500	MTCQ	
9	Hồ Sinh học thôn Phong Xá	Tổ 4, thị trấn An Bài	2.300	MTCQ	
10	Hồ Sinh học thôn An Bài	Tổ 9, thị trấn An Bài	3.800	MTCQ	
11	Ao thôn	Thôn Cam Mỹ, xã An Ấp	723	MTCQ	
12	Ao thôn	Thôn Xuân Lai, xã An Ấp	674	MTCQ	
13	Ao thôn	UBND xã, xã An Ấp	3.000	MTCQ	
14	Ao thôn	Thôn Đông Thành, xã An Ấp	1.423	MTCQ	
15	Ao đình	Thôn Trung Châu Tây, xã An Cầu	600	MTCQ	
16	Ao đình	Thôn Tư Cường, xã An Cầu	150	MTCQ	
17	Ao đình	Thôn Lương Cầu, xã An Cầu	2.960	MTCQ	
18	Hồ Lạc Cỏ	Thôn Lạc Cỏ, xã An Dục	3.900	TTN	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
19	Ao lớn	Thôn An Lạc, xã An Dục	1.600	TTN	
20	Ao chung	Thôn Đông Lễ Văn, xã An Đồng	1.100	TTN	Số thửa 185, tờ BĐ 19
21	Ao chung	Thôn Tây Lễ Văn, xã An Đồng	1.900	TTN	Số thửa 160 tờ BĐ 18
22	Ao chung	Thôn Tây Lễ Văn, xã An Đồng	1.400	TTN	Số thửa 117 tờ BĐ 18
23	Ao chung	Thôn Đồng Tâm, xã An Đồng	1.700	TTN	Số thửa 76 tờ BĐ 12
24	Ao chung	Thôn Đào Xá, xã An Đồng	1.200	TTN	Số thửa 143 tờ BĐ 15
25	Ao Đình làng	Thôn Lam Cầu 3, xã An Hiệp	2.145	MTCQ, NTTS	
26	Ao đình làng Vược	Thôn Nguyên Xá 3, xã An Hiệp	7.118	MTCQ, NTTS	
27	Ao bà Dừng, ông Luyện	Thôn Nguyên Xá 4, xã An Hiệp	4.535	MTCQ, NTTS	
28	Ao ông Bằng, ông Tuyên	Thôn Lam Cầu 2, xã An Hiệp	2.870	MTCQ, NTTS	
29	Ao cá Bác Hồ	Thôn Lộng Khê 5, xã An Khê	3.395	MTCQ	
30	Hồ bãi khu Cửa tỉnh	Thôn Lộng Khê 1, 2, 3 xã An Khê	40.000	MTCQ, NTTS	Tổng số 03 hồ
31	Ao cá Bác Hồ	Thôn Đào Động, xã An Lễ	2.750	MTCQ	
32	Ao nhà thờ họ giáo Đồng Bằng	Thôn Đồng Bằng, xã An Lễ	2.066	MTCQ, NTTS	
33	Ao nhà bia ghi tên liệt sỹ	Thôn Tô Đề, xã An Mỹ	3.170	MTCQ	
34	Ao đình Tô Hải	Thôn Tô Hải, xã An Mỹ	890	MTCQ, SXNN	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
35	Ao đình Tô Trang	Thôn Tô Trang, xã An Mỹ	365	MTCQ, TTN	
36	Ao thôn Tô Xuyên	Thôn Tô Xuyên, xã An Mỹ	1.590	TTN	
37	Đầm ngòi lấy nước trạm bơm Lương Cả	Thôn Lương Cả, xã An Ninh	13.000	MTCQ, SXNN	Giáp dự án Thaco-Thái Bình
38	Đầm thoát nước	Thôn Lương Cả, xã An Ninh	4.000	TTN	Giáp dự án Thaco-Thái Bình
39	Ao cá Bác Hồ	Thôn Kiến Quan, xã An Ninh	4.000	MTCQ, NTTS	
40	Ao cá Bác Hồ	Thôn An Ninh, xã An Ninh	14.000	MTCQ, NTTS	
41	Ao ông Duyên	Thôn Lai Ôn, xã An Quý	8.000	MTCQ	
42	Ao nhà thờ	Thôn Lai Ôn, xã An Quý	2.000	MTCQ	
43	Ao ông Hiện	Thôn Mai Trang, xã An Quý	5.000	MTCQ, NTTS	
44	Ao cửa Đình	Thôn Mỹ, xã An Quý	3.000	TTN, MTCQ	
45	Ao cá Bác Hồ	Thôn Thượng, xã An Thái	3.500	MTCQ, NTTS	
46	Ao cửa ông Khả	Thôn Hạ, xã An Thái	9.000	MTCQ, NTTS	
47	Ao họ giáo	Thôn Minh Đức, xã An Thanh	1.200	TTN	Cửa nhà thờ giáo xứ
48	Ao cá Bác Hồ	Thôn Thượng, xã An Thanh	4.400	TTN	Cửa nhà ông Thanh
49	Ao Thanh Niên	Thôn Thượng, xã An Thanh	600	TTN	Cửa nhà ông Dũng
50	Ao họ giáo thôn Thượng	Thôn Thượng, xã An Tràng	840	TTN	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
51	Ao họ giáo thôn Trung	Thôn Trung, xã An Tràng	1.250	TTN	
52	Ao họ giáo hai Giáp	Thôn Tràng, xã An Tràng	1.280	TTN	
53	Ao giáo sứ Đức Bà	Thôn Tràng, xã An Tràng	5.700	TTN	
54	Ao Cổng Đông	Thôn Tràng, xã An Tràng	1.430	TTN	
55	Ao Đồng	Thôn Tràng, xã An Tràng	1.560	SXNN, TTN	
56	Ao đền bà Lê Thị Cốc	Thôn Hồng phong, xã An Tràng	700	TTN	
57	Ao nhà thờ họ giáo Rồi Công Đông	Thôn Hồng Phong, xã An Tràng	720	TTN	
58	Ao đình	Thôn An Lạc 2, xã An Vinh	3.000	MTCQ	
59	Ao cửa nhà thờ họ Trịnh	Thôn An Lạc 2, xã An Vinh	500	TTN	
60	Ao cửa Đình	Thôn Vũ Hạ, xã An Vũ	700	MTCQ, TTN	
61	Ao ông Ngoạn	Thôn Vũ Hạ, xã An Vũ	1.900	MTCQ, TTN	
62	Ao cạnh ông Vinh	Thôn Vũ Hạ, xã An Vũ	300	MTCQ, TTN	
63	Ao cửa trạm điện	Thôn Vũ Hạ, xã An Vũ	1.500	MTCQ, TTN	
64	Ao cửa trường học	Thôn Đại Điền, xã An Vũ	1.400	MTCQ, TTN	
65	Ao cửa ông Võ	Thôn Đại Điền, xã An Vũ	1.200	MTCQ, TTN	
66	Ao Ngã ba	Thôn Đại Điền, xã An Vũ	600	MTCQ, TTN	
67	Ao cửa Đình	Thôn Đại Điền, xã An Vũ	1.700	MTCQ, TTN	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
68	Ao cạnh bà Dịu	Thôn Đại Điền, xã An Vũ	600	MTCQ, TTN	
69	Ao chiều dài	Thôn Đại Điền, xã An Vũ	4.900	MTCQ, TTN	
70	Ao đình Khả	Thôn Vọng Lỗ, xã An Vũ	1.500	MTCQ, TTN	
71	Ao đình Chợ	Thôn Vọng Lỗ, xã An Vũ	800	MTCQ, TTN	
72	Ao kho xã đàn	Thôn Vọng Lỗ, xã An Vũ	1.900	MTCQ, TTN	
73	Ao kho xã đàn	Thôn Vọng Lỗ, xã An Vũ	2.400	MTCQ, TTN	
74	Ao đền 5 thôn	Thôn An Khoái, xã Châu Sơn	5.700	MTCQ	
75	Ao tổng hợp	Thôn An Khoái, xã Châu Sơn	1.000	MTCQ, TTN	
76	Ao chua	Thôn Thượng Thọ, xã Châu Sơn	2.730	TTN	
77	Ao cá Bác Hồ	Thôn Đại Phú, xã Châu Sơn	5.238	MTCQ, SXNN	
78	Ao chùa Đại Phú	Thôn Đại Phú, xã Châu Sơn	3.300	MTCQ, TTN	
79	Hồ Đình Cẩn Du	Thôn Cẩn Du, xã Châu Sơn	12.977	MTCQ, TTN	
80	Ao cửa Đình La Triều	Thôn La Triều, xã Châu Sơn	1.659	MTCQ, TTN	
81	Ao Hàng	Thôn Lang Duyên, xã Châu Sơn	1.035	MTCQ, SXNN	
82	Ao Ba Sào	Thôn Lang Duyên, xã Châu Sơn	1.374	MTCQ, SXNN	
83	Ao họ giáo Châu Duyên	Thôn Lang Duyên, xã Châu Sơn	2.920	MTCQ, TTN	
84	Ao đình Hoàng Xá	Thôn Hoàng Xá, xã Châu Sơn	2.177	MTCQ, TTN	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
85	Ao nhà thờ Phục Lễ	Thôn Phục Lễ, xã Châu Sơn	5.523	MTCQ, TTN	
86	Ao đình Mỹ Xá	Thôn Mỹ Xá, xã Châu Sơn	2.155	MTCQ, TTN	
87	Ao của hộ ông Bùi Văn Đang	Thôn Đồng Kỳ, xã Đông Hải	1.636	MTCQ, NTTS	
88	Ao của hộ ông Bùi Công Tấn	Thôn Đồng Kỳ, xã Đông Hải	1.740	MTCQ, NTTS	
89	An của đình Đồng Cừ	Thôn Đồng Cừ, xã Đông Hải	2.231	MTCQ, NTTS	
90	Ao của hộ ông Đỗ Văn Vinh	Thôn Dụ Đại 2, xã Đông Hải	1.803	MTCQ, NTTS	
91	Ao của hộ ông Hoàng Võ Dũng	Thôn Dụ Đại 1, xã Đông Hải	2.470	MTCQ, NTTS	
92	Ao của hộ ông Nguyễn Đăng Khôi	Thôn Dụ Đại 3, xã Đông Hải	2.877	MTCQ, NTTS	
93	Ao của hộ bà Vũ Thị Tròn	Thôn Dụ Đại 3, xã Đông Hải	1.306	MTCQ, NTTS	
94	Ao trường THCS	Thôn Đồng Cừ, xã Đông Hải	2.972	MTCQ, NTTS	
95	Ao của bà Nguyễn Thị Hậu	Thôn Đồng Cừ, xã Đông Hải	1.987	MTCQ, NTTS	
96	Ao của bà Nguyễn Thị Xen	Thôn Đồng Cừ, xã Đông Hải	4.288	MTCQ, NTTS	
97	Ao của ông Nguyễn Đình Cảnh	Thôn Đồng Cừ, xã Đông Hải	1.449	MTCQ, NTTS	
98	Ao trường Tiểu Học	Thôn Đồng Kỳ, xã Đông Hải	1.268	MTCQ, NTTS	
99	Ao cá Bác Hồ	Thôn Bất Nạo, xã Đồng Tiến	4.620	MTCQ, TTN	
100	Ao cá Bác Hồ	Thôn Bất Nạo, xã Đồng Tiến	4.593	MTCQ, TTN	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
101	Hồ đình Ngọc Chi	Thôn Ngọc Chi, xã Quỳnh Bảo	18.861	MTCQ, NTTS	
102	Hồ đình Ngọc Chi	Thôn Ngọc Chi, xã Quỳnh Bảo	8.250	MTCQ, NTTS	
103	Ao gia đình ông Tài thâu Ủy ban	Thôn Đông Hồng, xã Quỳnh Bảo	7.748	TTN, NTTS, SXNN	
104	Ao nhà thờ Họ Giáo	Thôn Đông Hồng, xã Quỳnh Bảo	21.770	MTCQ, NTTS	
105	Hồ đình Làng Nam Đài	Thôn Nam Đài, xã Quỳnh Bảo	38.500	MTCQ, NTTS	
106	Ao phía tây đình làng Nam Đài	Thôn Nam Đài, xã Quỳnh Bảo	25.910	MTCQ, NTTS	
107	Ao Xanh	Thôn An Hiệp, xã Quỳnh Giao	3.300	MTCQ, NTTS	
108	Ao Đình	Thôn Sơn Đồng, xã Quỳnh Giao	1.200	MTCQ, NTTS	
109	Ao Quan	Thôn Sơn Đồng, xã Quỳnh Giao	3.600	MTCQ, NTTS	
110	Ao đình	Thôn Đồng Ngậu, xã Quỳnh Giao	3.700	MTCQ, NTTS	
111	Ao Dài	Thôn Sơn Đồng, xã Quỳnh Giao	4.700	MTCQ, NTTS	
112	Ao đình	Thôn Đoàn Xá, xã Quỳnh Hải	270	MTCQ	
113	Ao giếng đình	Thôn Lê Xá, xã Quỳnh Hải	150	MTCQ	
114	Ao giếng đình	Thôn Lê Xá, xã Quỳnh Hải	250	MTCQ	
115	Ao đình	Thôn Xuân Trạch, xã Quỳnh Hải	500	MTCQ	
116	Ao đình	Thôn An Phú, xã Quỳnh Hải	470	MTCQ	
117	Ao giếng chùa	Thôn An Phú, xã Quỳnh Hải	150	MTCQ	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
118	Ao đình	Thôn Cầu Xá, xã Quỳnh Hải	400	MTCQ	
119	Ao đình	Thôn Cầu Xá, xã Quỳnh Hải	900	MTCQ	
120	Ao đình	Thôn Quảng Bá, xã Quỳnh Hải	210	MTCQ	
121	Ao cá Bác Hồ	Thôn Bái Trang, xã Quỳnh Hoa	3.768	MTCQ	
122	Ao đình	Thôn Đồng Niên, xã Quỳnh Hoàng	2.000	MTCQ	
123	Ao làng	Thôn Đồng Niên, xã Quỳnh Hoàng	1.500	TTN	
124	Ao làng	Thôn Đào Xá Cấn Phán, xã Quỳnh Hoàng	2.000	MTCQ	
125	Ao đình Đào Xá	Thôn Đào Xá Cấn Phán, xã Quỳnh Hoàng	700	MTCQ	
126	Ao đình	Thôn Liên Hiệp, xã Quỳnh Hoàng	6.000	MTCQ	
127	Ao chùa	Thôn Liên Hiệp, xã Quỳnh Hoàng	2.000	MTCQ, VH	
128	Ao chùa Thôn	Thôn Ngõ Mưa, xã Quỳnh Hoàng	1.000	MTCQ, VH	
129	Ao đình Hạ Phán	Thôn Thượng Hạ Phán, xã Quỳnh Hoàng	4.000	MTCQ	Cửa đình
130	Ao đình Thượng	Thôn Thượng Hạ Phán, xã Quỳnh Hoàng	3.000	MTCQ	
131	Ao đình	Thôn Viện Niên, xã Quỳnh Hoàng	1.500	TTN	
132	Ao kho	Thôn Viện Niên, xã Quỳnh Hoàng	1.500	TTN	
133	Ao cá Bác Hồ	Thôn Tân Hóa, xã Quỳnh Hội	6.941	MTCQ, TTN	
134	Hồ Cầu Đá	Thôn Phụng Công, xã Quỳnh Hội	4.333	MTCQ, TTN	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
135	Ao chùa	Thôn Phụng Công, xã Quỳnh Hội	275	MTCQ, TTN	
136	Ao Đình (2 thửa)	Thôn Nguyên Xá, xã Quỳnh Hội	6.597	MTCQ, TTN	
137	Ao ông Đùng	Xóm 8, thôn Nguyên Xá, xã Quỳnh Hội	1.808	MTCQ, TTN	
138	Ao Nhà văn hóa	Thôn Đông Xá, xã Quỳnh Hội	992	MTCQ, TTN	
139	Ao chùa	Thôn Đông Xá, xã Quỳnh Hội	374	MTCQ, TTN	
140	Ao chùa	Thôn Lương Mỹ, xã Quỳnh Hội	311	MTCQ, TTN	
141	Ao UBND xã (2 thửa)	Thôn Nguyên Xá, xã Quỳnh Hội	1.283	MTCQ, TTN	
142	Ao UBND xã	Thôn Lương Cự Bắc, xã Quỳnh Hồng	1.900	TTN, SXNN	
143	Ao di tích chùa Bảo Long	Thôn Lương Cự Bắc, xã Quỳnh Hồng	570	MTCQ	
144	Ao UBND xã	Thôn Lương Cự Bắc, xã Quỳnh Hồng	3.200	MTCQ	
145	Ao giếng làng	Thôn Lương Cự Nam, xã Quỳnh Hồng	270	MTCQ, VH	
146	Ao giếng làng	Thôn Lương Cự Nam, xã Quỳnh Hồng	480	MTCQ, VH	
147	Ao di tích chùa Chông Diêm	Thôn Quỳnh Ngọc, xã Quỳnh Hồng	4.940	MTCQ	
148	Ao UBND xã	Thôn Quỳnh Ngọc, xã Quỳnh Hồng	1.100	TTN, SXNN	
149	Ao UBND xã	Thôn Mỹ Cự, xã Quỳnh Hồng	1.000	MTCQ, VH	
150	Ao UBND xã	Thôn Mỹ Cự, xã Quỳnh Hồng	500	TTN, SXNN	
151	Ao di tích đình Thượng	Thôn Tân Thái, xã Quỳnh Hồng	750	MTCQ	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
152	Ao UBND xã	Thôn Tân Thái, xã Quỳnh Hồng	1.760	MTCQ, VH	
153	Ao UBND xã	Thôn Bình Ngọc, xã Quỳnh Hồng	1.670	TTN, SXNN	
154	Ao UBND xã	Thôn La Vân 2, xã Quỳnh Hồng	570	MTCQ, VH	
155	Ao UBND xã	Thôn La Vân 2, xã Quỳnh Hồng	8.300	TTN, SXNN	
156	Ao di tích lịch sử đền La Vân	Thôn La Vân 3, xã Quỳnh Hồng	5.200	MTCQ	
157	Ao UBND xã	Thôn La Vân 3, xã Quỳnh Hồng	1.800	MTCQ, VH	
158	Ao UBND xã	Thôn Đồn Xá, xã Quỳnh Hồng	1.300	MTCQ	
159	Ao ông Bản	Thôn Tân Dân, xã Quỳnh Hưng	1.863	MTCQ, TTN, NTTS	
160	Ao ông Hóa	Thôn Tân Dân, xã Quỳnh Hưng	200	MTCQ, TTN, NTTS	
161	Ao ông Phong	Thôn Tân Dân, xã Quỳnh Hưng	1.051	MTCQ, TTN, NTTS	
162	Ao ông Diễn	Thôn Tân Dân, xã Quỳnh Hưng	3.678	MTCQ, TTN, NTTS	
163	Ao bà Tâm	Thôn Tân Dân, xã Quỳnh Hưng	735	MTCQ, TTN, NTTS	
164	Ao bà Là	Thôn Tân Dân, xã Quỳnh Hưng	698	MTCQ, TTN, NTTS	
165	Ao ông Thạnh	Thôn Tân Dân, xã Quỳnh Hưng	1.287	MTCQ, TTN, NTTS	
166	Ao ông Quang	Thôn Tân Dân, xã Quỳnh Hưng	666	MTCQ, TTN, NTTS	
167	Ao ông Năm	Thôn Tân Dân, xã Quỳnh Hưng	337	MTCQ, TTN, NTTS	
168	Ao ông Sức	Thôn Tân Dân, xã Quỳnh Hưng	386	MTCQ, TTN, NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
169	Ao ông Siu	Thôn Tân Dân, xã Quỳnh Hưng	571	MTCQ, TTN, NTTS	
170	Ao ông Hiệu	Thôn Tân Dân, xã Quỳnh Hưng	720	MTCQ, TTN, NTTS	
171	Ao ông Nghinh	Thôn Tân Dân, xã Quỳnh Hưng	240	MTCQ, TTN, NTTS	
172	Ao ông Tư	Thôn Tân Dân, xã Quỳnh Hưng	550	MTCQ, TTN, NTTS	
173	Ao ông Tuyển	Thôn Tân Dân, xã Quỳnh Hưng	429	MTCQ, TTN, NTTS	
174	Ao ông Lý	Thôn Tân Dân, xã Quỳnh Hưng	404	MTCQ, TTN, NTTS	
175	Ao ông Dũng	Thôn Tài Giá, xã Quỳnh Hưng	2.905	MTCQ, TTN, NTTS	
176	Ao cá Bác Hồ	Thôn Tài Giá, xã Quỳnh Hưng	5.486	MTCQ, TTN, NTTS	
177	Ao ông Đàm	Thôn Tài Giá, xã Quỳnh Hưng	1.412	MTCQ, TTN, NTTS	
178	Ao ông Hình	Thôn Tài Giá, xã Quỳnh Hưng	1.277	MTCQ, TTN, NTTS	
179	Ao ông Hường	Thôn Tài Giá, xã Quỳnh Hưng	597	MTCQ, TTN, NTTS	
180	Ao ông Thuyên	Thôn Mỹ Giá, xã Quỳnh Hưng	2.033	MTCQ, TTN, NTTS	
181	Ao Đình	Thôn Phúc Bồi, xã Quỳnh Hưng	4.214	MTCQ, TTN, NTTS	
182	Ao ông Sơn	Thôn Phúc Bồi, xã Quỳnh Hưng	1.710	MTCQ, TTN, NTTS	
183	Ao ông Chữ	Thôn Phúc Bồi, xã Quỳnh Hưng	2.056	MTCQ, TTN, NTTS	
184	Ao cá Bác Hồ	Thôn Kỹ Trang, xã Quỳnh Khê	2.500	MTCQ, TTN, NTTS	
185	Ao đình Đà Thôn	Thôn Đà Thôn, xã Quỳnh Khê	320	MTCQ, TTN, NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
186	Ao ông Đông	Thôn Ngọc Tiến, xã Quỳnh Lâm	3.800	MTCQ, TTN, NTTS	
187	Ao ông Nhiên	Thôn Ngọc Tiến, xã Quỳnh Lâm	6.800	MTCQ, TTN, NTTS	
188	Ao ông Phê	Thôn Ngọc Tiến, xã Quỳnh Lâm	4.500	MTCQ, TTN, NTTS	
189	Ao ông Phước	Thôn Ngọc Tiến, xã Quỳnh Lâm	3.300	MTCQ, TTN, NTTS	
190	Ao ông Phước	Thôn Ngọc Tiến, xã Quỳnh Lâm	2.600	MTCQ, TTN, NTTS	
191	Đầm ông Hiền	Thôn Nghi Phú, xã Quỳnh Lâm	3.600	MTCQ, TTN, NTTS	
192	Đầm ông Ngừng	Thôn Nghi Phú, xã Quỳnh Lâm	4.700	MTCQ, TTN, NTTS	
193	Đầm ông Tuyển	Thôn Nghi Phú, xã Quỳnh Lâm	3.700	MTCQ, TTN, NTTS	
194	Đầm ông Hà	Thôn Nghi Phú, xã Quỳnh Lâm	4.600	MTCQ, TTN, NTTS	
195	Đầm ông Giáp	Thôn Nghi Phú, xã Quỳnh Lâm	4.300	MTCQ, TTN, NTTS	
196	Đầm ông Thịnh	Thôn Nghi Phú, xã Quỳnh Lâm	7.700	MTCQ, TTN, NTTS	
197	Đầm ông Thịnh	Thôn Nghi Phú, xã Quỳnh Lâm	4.300	MTCQ, TTN, NTTS	
198	Đầm ông Ngà	Thôn Nghi Phú, xã Quỳnh Lâm	4.200	MTCQ, TTN, NTTS	
199	Đầm ông Hoạt	Thôn Nghi Phú, xã Quỳnh Lâm	1.500	MTCQ, TTN, NTTS	
200	Đầm ông Quýt	Thôn Nghi Phú, xã Quỳnh Lâm	4.500	MTCQ, TTN, NTTS	
201	Đầm ông Bắc	Thôn Nghi Phú, xã Quỳnh Lâm	11.800	MTCQ, TTN, NTTS	
202	Đầm ông Sỹ	Thôn Nghi Phú, xã Quỳnh Lâm	6.100	MTCQ, TTN, NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
203	Ao chùa Khánh Linh	Thôn Địa Linh, xã Quỳnh Minh	309	MTCQ, VH	
204	Ao ông Hùng	Thôn Đông Trạ, xã Quỳnh Minh	1.232	TTN	
205	Ao giếng đình	Thôn Đông Trạ, xã Quỳnh Minh	286	MTCQ, VH	
206	Ao đình	Thôn Đông Trạ, xã Quỳnh Minh	1.200	MTCQ, VH	
207	Ao họ giáo Thiện	Thôn Giáo Thiện, xã Quỳnh Minh	2.176	MTCQ, TTN	
208	Ao họ giáo Thiện	Thôn Giáo Thiện, xã Quỳnh Minh	3.241	MTCQ, TTN	
209	Ao Ủy ban xã quản lý	Thôn Giáo Thiện, xã Quỳnh Minh	552	MTCQ, TTN	
210	Ao ông Diệu	Thôn Giáo Thiện, xã Quỳnh Minh	648	MTCQ, TTN	
211	Ao Ủy ban xã quản lý	Thôn Giáo Thiện, xã Quỳnh Minh	1.013	MTCQ, TTN	
212	Ao chùa	Thôn Thượng Xá, xã Quỳnh Minh	224	MTCQ, VH	
213	Ao giếng đền	Thôn Thượng Xá, xã Quỳnh Minh	153	MTCQ, VH	
214	Ao UBND xã quản lý	Thôn Thượng Xá, xã Quỳnh Minh	1.867	MTCQ, TTN	
215	Ao ông Quân	Thôn An Ký Trung, xã Quỳnh Minh	3.430	MTCQ, TTN	
216	Ao ông Hưu	Thôn An Ký Trung, xã Quỳnh Minh	1.392	MTCQ, TTN	
217	Ao ông Cuộc	Thôn An Ký Trung, xã Quỳnh Minh	1.297	MTCQ, TTN	
218	Ao UBND xã quản lý	Thôn An Ký Trung, xã Quỳnh Minh	1.190	MTCQ, TTN	
219	Ao nhà văn hóa xã	Thôn An Ký Trung, xã Quỳnh Minh	1.600	MTCQ, VH	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
220	Ao nhà Bía liệt sĩ	Thôn An Ký Trung, xã Quỳnh Minh	6.813	MTCQ, VH	
221	Ao đình An Ký	Thôn An Ký Trung, xã Quỳnh Minh	1.800	MTCQ, VH	
222	Ao ông Đại	Thôn An Ký Đông, xã Quỳnh Minh	737	MTCQ, TTN	
223	Ao bà Dung	Thôn An Ký Đông, xã Quỳnh Minh	767	MTCQ, TTN	
224	Ao ông Khôi	Thôn An Ký Đông, xã Quỳnh Minh	1.586	MTCQ, TTN	
225	Ao cá Bác Hồ	Thôn Châu Tiến, xã Quỳnh Mỹ	9.419	MTCQ, NTTS	
226	Ao Bác Tôn	Thôn Châu Tiến, xã Quỳnh Mỹ	2.667	MTCQ, NTTS	
227	Ao Sáu sào	Thôn Châu Tiến, xã Quỳnh Mỹ	7.031	MTCQ, NTTS	
228	Ao cửa Đình	Thôn Châu Tiến, xã Quỳnh Mỹ	4.106	MTCQ, NTTS	
229	Ao Chương, Ngán	Thôn Châu Tiến, xã Quỳnh Mỹ	651	MTCQ, NTTS	
230	Ao cống ông Hoàn	Thôn Châu Tiến, xã Quỳnh Mỹ	963	MTCQ, NTTS	
231	Ao cống ông Lệ	Thôn Châu Tiến, xã Quỳnh Mỹ	1.721	MTCQ, NTTS	
232	Ao cống ông Hải	Thôn Châu Tiến, xã Quỳnh Mỹ	1.319	MTCQ, NTTS	
233	Ao ông Chắt	Thôn Châu Tiến, xã Quỳnh Mỹ	1.200	MTCQ, NTTS	
234	Ao ông Viên	Thôn Châu Tiến, xã Quỳnh Mỹ	1.071	MTCQ, NTTS	
235	Ao anh Khu	Thôn Hồng Thịnh, xã Quỳnh Mỹ	934	MTCQ, NTTS	
236	Ao ông Mẽ, Mập	Thôn Hồng Thịnh, xã Quỳnh Mỹ	618	MTCQ, NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
237	Ao bà Bẻm	Thôn Hồng Thịnh, xã Quỳnh Mỹ	399	MTCQ, NTTS	
238	Ao anh Hách	Thôn Hồng Thịnh, xã Quỳnh Mỹ	530	MTCQ, NTTS	
239	Ao ông Duy	Thôn Hồng Thịnh, xã Quỳnh Mỹ	419	MTCQ, NTTS	
240	Ao ông Kiều	Thôn Hồng Thịnh, xã Quỳnh Mỹ	360	MTCQ, NTTS	
241	Ao ông Tự	Thôn Hồng Thịnh, xã Quỳnh Mỹ	798	MTCQ, NTTS	
242	Ao ông Liệu, Tuyển	Thôn Hùng Lộc, xã Quỳnh Mỹ	1.481	MTCQ, NTTS	
243	Ao ông Hấn	Thôn Hùng Lộc, xã Quỳnh Mỹ	1.024	MTCQ, NTTS	
244	Ao bà Thái, Trọng	Thôn Hùng Lộc, xã Quỳnh Mỹ	1.272	MTCQ, NTTS	
245	Ao ông Hấn	Thôn Hùng Lộc, xã Quỳnh Mỹ	1.903	MTCQ, NTTS	
246	Ao ông Cảnh	Thôn Hùng Lộc, xã Quỳnh Mỹ	1.223	MTCQ, NTTS	
247	Ao ông Bình	Thôn Hùng Lộc, xã Quỳnh Mỹ	778	MTCQ, NTTS	
248	Ao anh Trưởng	Thôn Hùng Lộc, xã Quỳnh Mỹ	415	MTCQ, NTTS	
249	Ao ông Huân	Thôn Hùng Lộc, xã Quỳnh Mỹ	774	MTCQ, NTTS	
250	Ao ông Tịu	Thôn Hùng Lộc, xã Quỳnh Mỹ	538	MTCQ, NTTS	
252	Ao ông Pha	Thôn Hùng Lộc, xã Quỳnh Mỹ	413	MTCQ, NTTS	
252	Ao ông Tiềm	Thôn Hùng Lộc, xã Quỳnh Mỹ	358	MTCQ, NTTS	
253	Ao anh Lương	Thôn Hùng Lộc, xã Quỳnh Mỹ	386	MTCQ, NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
254	Ao anh Tam	Thôn Hùng Lộc, xã Quỳnh Mỹ	293	MTCQ, NTTS	
255	Ao anh Ngọc	Thôn Hùng Lộc, xã Quỳnh Mỹ	429	MTCQ, NTTS	
256	Ao anh Tèo	Thôn Hải Hà, xã Quỳnh Mỹ	254	MTCQ, NTTS	
257	Ao ông Thìn	Thôn Hải Hà, xã Quỳnh Mỹ	233	MTCQ, NTTS	
258	Ao ông Năm	Thôn Hải Hà, xã Quỳnh Mỹ	331	MTCQ, NTTS	
259	Ao anh Cây	Thôn Hải Hà, xã Quỳnh Mỹ	245	MTCQ, NTTS	
260	Ao anh Tú	Thôn Hải Hà, xã Quỳnh Mỹ	423	MTCQ, NTTS	
261	Ao ông Thục	Thôn Hải Hà, xã Quỳnh Mỹ	385	MTCQ, NTTS	
262	Ao anh Đàn	Thôn Hải Hà, xã Quỳnh Mỹ	618	MTCQ, NTTS	
263	Ao ông Hán	Thôn Quang Trung, xã Quỳnh Mỹ	1.463	MTCQ, NTTS	
264	Ao anh Lâm	Thôn Quang Trung, xã Quỳnh Mỹ	841	MTCQ, NTTS	
265	Ao anh Đình, Côn	Thôn Quang Trung, xã Quỳnh Mỹ	1.066	MTCQ, NTTS	
266	Ao anh Trường	Thôn Quang Trung, xã Quỳnh Mỹ	1.019	MTCQ, NTTS	
267	Ao bà Xuyên	Thôn Quang Trung, xã Quỳnh Mỹ	1.165	MTCQ, NTTS	
268	Ao ông Chính	Thôn Quang Trung, xã Quỳnh Mỹ	1.255	MTCQ, NTTS	
269	Ao anh Mạnh	Thôn Tân Hòa, xã Quỳnh Mỹ	674	MTCQ, NTTS	
270	Ao ông Bộ	Thôn Tân Hòa, xã Quỳnh Mỹ	201	MTCQ, NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
271	Ao anh Viễn	Thôn Tân Hòa, xã Quỳnh Mỹ	2.159	MTCQ, NTTS	
272	Ao anh Phụng	Thôn Tân Hòa, xã Quỳnh Mỹ	678	MTCQ, NTTS	
273	Ao bà Hoa, Khảm	Thôn Quang Trung, xã Quỳnh Mỹ	406	MTCQ, NTTS	
274	Ao ông Lâm	Thôn Quang Trung, xã Quỳnh Mỹ	647	MTCQ, NTTS	
275	Ao ông Thôn	Thôn Quang Trung, xã Quỳnh Mỹ	697	MTCQ, NTTS	
276	Ao bà Trần	Thôn Quang Trung, xã Quỳnh Mỹ	323	MTCQ, NTTS	
277	Ao bà Xuyên	Thôn Quang Trung, xã Quỳnh Mỹ	1.227	MTCQ, NTTS	
278	Ao ông Vinh	Thôn Bương Thượng, xã Quỳnh Ngọc	1.000	MTCQ, TTN, NTTS	
279	Ao ông Chiu	Thôn Bương Thượng, xã Quỳnh Ngọc	1.500	MTCQ, TTN, NTTS	
280	Ao ông Pho	Thôn Bương Thượng, xã Quỳnh Ngọc	1.000	MTCQ, TTN, NTTS	
281	Ao ông Chính	Thôn Bương Hạ đông, xã Quỳnh Ngọc	4.400	MTCQ, TTN, NTTS	
282	Ao ông Huân	Thôn Bương Hạ đông, xã Quỳnh Ngọc	2.800	MTCQ, TTN, NTTS	
283	Ao ông Thuận	Thôn Bương Hạ đông, xã Quỳnh Ngọc	6.400	MTCQ, TTN, NTTS	
284	Ao ông Vượng	Thôn Bương Hạ đông, xã Quỳnh Ngọc	1.400	MTCQ, TTN, NTTS	
285	Ao ông Tú	Thôn Hy Hà, xã Quỳnh Ngọc	2.600	MTCQ, TTN, NTTS	
286	Ao ông Liễn	Thôn Hy Hà, xã Quỳnh Ngọc	1.300	MTCQ, TTN, NTTS	
287	Đầm (Vực) điểm Hia	Thôn Hy Hà, xã Quỳnh Ngọc	41.200	MTCQ, TTN, NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
288	Đầm (Vực) Đông Quỳnh	Thôn Đông Quỳnh, xã Quỳnh Ngọc	33.800	MTCQ, TTN, NTTS	
289	Ao ông Hạnh	Thôn Đông Quỳnh, xã Quỳnh Ngọc	7.300	MTCQ, TTN, NTTS	
290	Ao ông Sừ	Thôn Đông Quỳnh, xã Quỳnh Ngọc	10.300	MTCQ, TTN, NTTS	
291	Ao ông Bẩy	Thôn Đông Quỳnh, xã Quỳnh Ngọc	8.400	MTCQ, TTN, NTTS	
292	Ao ông Quê	Thôn Đông Quỳnh, xã Quỳnh Ngọc	5.100	MTCQ, TTN, NTTS	
293	Ao ông Tĩnh	Thôn Đông Quỳnh, xã Quỳnh Ngọc	9.400	MTCQ, TTN, NTTS	
294	Ao ông Tuấn	Thôn Đông Quỳnh, xã Quỳnh Ngọc	4.600	MTCQ, TTN, NTTS	
295	Ao ông Quyền	Thôn Đông Quỳnh, xã Quỳnh Ngọc	4.100	MTCQ, TTN, NTTS	
296	Ao ông Nhanh	Thôn Đông Quỳnh, xã Quỳnh Ngọc	5.000	MTCQ, TTN, NTTS	
297	Đầm (Vực) Đê Kẹp	Thôn Tân Mỹ, xã Quỳnh Ngọc	37.000	MTCQ, TTN, NTTS	
298	Ao ông Lưỡng	Thôn Tân Mỹ, xã Quỳnh Ngọc	1.200	MTCQ, TTN, NTTS	
299	Ao ông Thao	Thôn Tân Mỹ, xã Quỳnh Ngọc	1.100	MTCQ, TTN, NTTS	
300	Ao Nhà Thờ	Thôn Đông Châu, xã Quỳnh Ngọc	3.300	MTCQ, TTN, NTTS	
301	Ao ông Hát	Thôn Đông Châu, xã Quỳnh Ngọc	1.600	MTCQ, TTN, NTTS	
302	Ao ông Hảo	Thôn Đông Châu, xã Quỳnh Ngọc	1.800	MTCQ, TTN, NTTS	
303	Ao ông Toan	Thôn Đông Châu, xã Quỳnh Ngọc	2.700	MTCQ, TTN, NTTS	
304	Ao ông Luật	Thôn Đông Châu, xã Quỳnh Ngọc	4.300	MTCQ, TTN, NTTS	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
305	Ao ông Đài	Thôn Đông Châu, xã Quỳnh Ngọc	4.200	MTCQ, TTN, NTTS	
306	Ao ông Duyên	Thôn Đông Châu, xã Quỳnh Ngọc	2.800	MTCQ, TTN, NTTS	
307	Ao ông Phú	Thôn Đông Châu, xã Quỳnh Ngọc	2.300	MTCQ, TTN, NTTS	
308	Ao ông Nhuận	Thôn Đông Châu, xã Quỳnh Ngọc	1.200	MTCQ, TTN, NTTS	
309	Ao Nhà Thờ	Thôn Quỳnh Lang, xã Quỳnh Ngọc	5.800	MTCQ, TTN, NTTS	
310	Ao ông Hoạt	Thôn Quỳnh Lang, xã Quỳnh Ngọc	1.700	MTCQ, TTN, NTTS	
311	Ao ông Hạnh	Thôn Quỳnh Lang, xã Quỳnh Ngọc	4.300	MTCQ, TTN, NTTS	
312	Ao bà Thuý	Thôn Quỳnh Lang, xã Quỳnh Ngọc	3.100	MTCQ, TTN, NTTS	
313	Ao ông Định	Thôn Quỳnh Lang, xã Quỳnh Ngọc	3.200	MTCQ, TTN, NTTS	
314	Ao ông Lợi	Thôn Quỳnh Lang, xã Quỳnh Ngọc	2.700	MTCQ, TTN, NTTS	
315	Ao trường tiểu học	Thôn Trình Uyên, xã Quỳnh Nguyên	301	TTN, PCCC	
316	Ao cá Bác Hồ	Thôn Trình Uyên, xã Quỳnh Nguyên	7.715	TTN, PCCC	
317	Ao, giếng chùa Cả	Thôn Trình Uyên, xã Quỳnh Nguyên	488	TTN	
318	Ao Đình Hải An	Thôn Hải An, xã Quỳnh Nguyên	701	TTN	
319	Ao Chùa Nhà thờ	Thôn Hải An, xã Quỳnh Nguyên	1.627	TTN	
320	Ao Chùa Phương Quả	Thôn Phương Quả Đông, xã Quỳnh Nguyên	2.933	TTN	
321	Ao cá Bác Hồ	Thôn Hưng Đạo, xã Quỳnh Thọ	18.000	MTCQ	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
322	Ao cửa đình thôn An Hiệp	Thôn An Hiệp, xã Quỳnh Thọ	1.400	MTCQ	
323	Ao cạnh hội trường thôn Tiên Bá	Thôn Tiên Bá, xã Quỳnh Thọ	500	MTCQ	
324	Ao thôn Đức Chính	Thôn Đức Chính, xã Quỳnh Thọ	9.000	MTCQ	
325	Ao thôn Minh Đức	Thôn Minh Đức, xã Quỳnh Thọ	8.000	MTCQ	
326	Ao giếng đình Vĩnh Phúc	Thôn Khang Ninh, xã Quỳnh Trang	4.000	MTCQ	
327	Ao giếng làng A Mẽ	Thôn A Mẽ, xã Quỳnh Trang	2.000	MTCQ	
328	Ao kho	Thôn Bình Minh, xã Quỳnh Xá	3.457	NTTS	
329	Ao kho	Thôn Bình Minh, xã Quỳnh Xá	5.399	NTTS	
330	Ao khu tây	Thôn Đông Hồng, xã Quỳnh Xá	2.868	NTTS	
331	Ao cửa UBND	Thôn Xuân La, xã Quỳnh Xá	3.061	NTTS	
332	Ao Cự chiến binh	Thôn Xuân La, xã Quỳnh Xá	3.207	NTTS	
333	Ao mẫu giáo	Thôn Dũng Tiến, xã Quỳnh Xá	8.540	NTTS	
VIII	HUYỆN VŨ THƯ				
1	Ao cá Bác Hồ	Thôn Bộ La, xã Vũ Vinh	8.452,8	NTTS	
2	Ao trường tiểu học Vũ Vinh	Thôn Bộ La, xã Vũ Vinh	1.987	NTTS	
3	Ao ông Cản	Thôn Hòa Bình, xã Tam Quang	854,6	NTTS, TTN	
4	Ao cá Bác Hồ	Thôn Vô Ngại, xã Tam Quang	4.596,7	NTTS, TTN	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
5	Ao Cửa Đền	Thôn Vô Ngại, xã Tam Quang	2.164,8	NTTS, TTN	
6	Ao Sơn x3	Thôn Vô Ngại, xã Tam Quang	1.512	NTTS, TTN	
7	Ao cá Bác Hồ	Thôn Nghĩa Khê, xã Tam Quang	4.735,2	NTTS, TTN	
8	Ao UBND	Thôn Nghĩa Khê, xã Tam Quang	1.050,2	NTTS, TTN	
9	Ao Ông Cẩn	Thôn Nghĩa Khê, xã Tam Quang	952,6	NTTS, TTN	
10	Ao ông Tháu	Thôn Nghĩa Khê, xã Tam Quang	772,2	NTTS, TTN	
11	Ao Bình, Mão, Tới, Nhẫn	Thôn Nghĩa Khê, xã Tam Quang	1.304,7	NTTS, TTN	
12	Ao Minh, Kinh, Hạo	Thôn Nghĩa Khê, xã Tam Quang	1.110,8	NTTS, TTN	
13	Ao UBND	Thôn Nghĩa Khê, xã Tam Quang	965,2	NTTS, TTN	
14	Ao UBND	Thôn Nghĩa Khê, xã Tam Quang	1.064,2	NTTS, TTN	
15	Ao UBND	Thôn Thượng Điền, xã Tam Quang	762,9	NTTS, TTN	
16	Ao cá Bác Hồ	Thôn Ô Mễ 4, xã Tân Phong	8.717,8	VH	
17	Ao hồ	Thôn Thắng Lợi, xã Hòa Bình	13.650	TTN	
18	Ao mẫu	Thôn Liên Thắng, xã Hòa Bình	9.035	TTN	
19	Ao Đông	Thôn Lang Trung, xã Trung An	2.985	NTTS, CQMT	
20	Ao Ba	Thôn Lang Trung, xã Trung An	10.324	NTTS, CQMT	
21	Ao Sáo	Thôn Lang Trung, xã Trung An	2.834	NTTS, CQMT	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
22	Hồ	Thôn An Lộc, xã Trung An	15.796	NTTS, CQMT	
23	Hồ	Thôn An Lộc, xã Trung An	9.065	NTTS, CQMT	
24	Ao	Thôn An Lộc, xã Trung An	1.759	NTTS, CQMT	
25	Ao	Thôn An Lộc, xã Trung An	1.720	NTTS, CQMT	
26	Ao	Thôn An Lộc, xã Trung An	2.826	NTTS, CQMT	
27	Hồ	Thôn An Lộc, xã Trung An	4.832	NTTS, CQMT	
28	Hồ	Thôn Bồn Thôn, xã Trung An	7.521	NTTS, CQMT	
29	Ao	Thôn An Lạc, xã Trung An	3.285	NTTS, CQMT	
30	Ao cá Bác Hồ	Thôn Năng An, xã Vũ Hội	3.094	CQMT	
31	Ao trụ sở	Thôn Phú Thù, xã Vũ Hội	2.632,6	CQMT	
32	Ao Đình cây cọ	Thôn Năng An, xã Vũ Hội	632,4	TTN	
33	Hồ sau UBND xã	Thôn Hợp Long xã Việt Thuận	3.574	CQMT, TTN	
34	Hồ sau HT thôn Việt Tiến	Thôn Việt Tiến xã Việt Thuận	2.477	CQMT	
35	Ao chùa Hội	Xã Song Lãng	3.581	CQMT	
36	Ao cửa trụ sở UBND xã	Xã Phúc Thành	4.358,6	NTTS, CQMT	
37	Ao trước cửa UBND xã	Xã Minh Lãng	1.300	NTTS, CQMT	
38	Ao trước đền Mẫu	Thôn Quý Sơn, xã Song An	1.823,7	CQMT	

STT	Tên hồ, ao, đầm	Vị trí (thôn, xã)	Diện tích (m ²)	Loại hình, chức năng	Ghi chú
39	Ao đình	Thôn Dũng Thúy Hạ, xã Dũng Nghĩa	8.880	CQMT	
40	Ao đình	Thôn Trà Động, xã Dũng Nghĩa	5.843,6	CQMT	
41	Ao	Thôn Dũng Thượng, xã Dũng Nghĩa	1.756	CQMT	